



SAIGONBANK

SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG NGÂN HÀNG
SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
ANNUAL REPORT

2008



Nội dung

Thông điệp của Chủ tịch HĐQT	02
Các chỉ số tài chính 2008	04
Các sự kiện nổi bật của Saigonbank năm 2008	06
Báo cáo tình hình thực hiện năm 2008	08
Phương hướng hoạt động năm 2009	09
Trung tâm Kinh doanh Thẻ Saigon Bankcard - Những thành tựu đạt được trong năm 2008	10
Hội Đồng Quản Trị	12
Ban Kiểm Soát	13
Ban Tổng Giám Đốc	14
Sơ đồ tổ chức	15
Báo cáo kiểm toán	16
Bàn cân đối Kế toán hợp nhất	18
Báo cáo kết quả hoạt động Kinh doanh hợp nhất	22
Báo cáo lưu chuyển Tiền tệ hợp nhất	23
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	26
Danh sách ngân hàng đại lý	102
Mạng lưới chi nhánh Saigonbank	106

5 Kết quả nổi bật của năm 2008

1. Duy trì ổn định hoạt động, bảo đảm khả năng thanh khoản cho Ngân hàng trong cuộc đua lãi suất trên thị trường giữa các Ngân hàng Thương mại
2. Triển khai và hoàn thành dự án Corebanking.
3. Hoạt động có lãi, bảo đảm hiệu quả hoạt động Ngân hàng và quyền lợi của cổ đông, hạn chế tối đa các rủi ro có thể xảy ra đối với hoạt động Ngân hàng, đặc biệt là rủi ro lãi suất.
4. Bảo đảm quyền lợi cho cổ đông với mức cổ tức được chia là 12%/năm, được chia bằng tiền mặt và cao hơn lãi suất tiền gửi tiết kiệm. Việc chia cổ tức này thể hiện sự cam kết của Ngân hàng đối với cổ đông, các nhà đầu tư vào Sài Gòn Công Thương Ngân hàng.
5. Việc góp vốn thành lập Công ty Chứng khoán Saigonbank-Berjaya với Tập Đoàn Berjaya-Malaysia đã góp phần xây dựng thương hiệu Saigonbank trên thị trường trong và ngoài nước.

Thông điệp của Chủ tịch HĐQT

2



Thưa quý vị độc giả,

Năm 2008 đã trôi qua với những biến động phức tạp và khó lường khởi đầu từ cuộc khủng hoảng tài chính và tiếp nối là suy thoái kinh tế toàn cầu, với những tác động xấu ngày càng sâu rộng không chỉ đối với thị trường quốc tế mà còn tác động tiêu cực đến nền kinh tế trong nước. Những sóng gió diễn ra liên tục trên thị trường tài chính tiền tệ Việt Nam năm 2008 với các biến động về lãi suất, tỷ giá,... đã gây những ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động ngành Ngân hàng. Tuy nhiên, hoạt động Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương trong năm 2008 vẫn bảo đảm an toàn, duy trì ổn định hoạt động và có sự tăng trưởng nhất định so với năm 2007. Đặc biệt, năm 2008, mặc dù phải đối phó với những biến động phức tạp trên thị trường, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương vẫn triển khai và đưa vào vận hành thành công hệ thống công nghệ mới về quản lý hoạt động ngân hàng vào cuối năm 2008.

Trong bối cảnh đó, những thành quả đạt được của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương trong năm 2008 là sự phấn đấu và nỗ lực rất lớn của tập thể Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và toàn thể cán bộ nhân viên trong thực thi các nhiệm vụ do Đại Hội Đồng cổ đông giao với hầu hết các chỉ tiêu được thực hiện đạt và vượt mức kế hoạch. Mạng lưới hoạt động tiếp tục mở rộng dưới hình thức các phòng giao dịch, việc đào tạo bồi dưỡng đội ngũ CBNV kế thừa,... vẫn tiếp tục thực hiện nhằm chuẩn bị các điều kiện phát triển hoạt động Ngân hàng khi có cơ hội trong thời gian tới.

Bước sang năm 2009, các chuyên gia kinh tế dự đoán nền kinh tế trong nước tiếp tục gặp khó khăn từ hậu quả kinh tế năm 2008 và những tác động ảnh hưởng của suy giảm kinh tế trong nước và suy thoái kinh tế toàn cầu. Những khó khăn này không chỉ một lĩnh vực, một ngành mà còn ảnh hưởng đến tất cả các ngành trong nền kinh tế. Với vai trò trung gian tài chính trong nền kinh tế nên ngành Ngân hàng sẽ tiếp tục bị ảnh hưởng trên các mặt hoạt động và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương cần phấn đấu hơn nữa để phát huy những thành quả đạt được năm 2008 và tận dụng tốt các cơ hội năm 2009 nhằm tiếp tục xây dựng và nâng cao vị thế Ngân hàng qua cơn biến động thị trường.

Trân trọng kính chào.

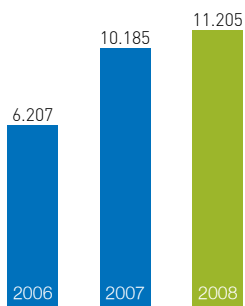


Nguyễn Phước Minh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

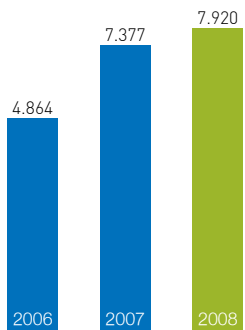
Các chỉ số tài chính (đến 31/12/2008)

4

Các chỉ số tài chính	Sài Gòn Công Thương Ngân hàng	Ngân hàng Nhà nước, chuẩn mực Quốc tế
1 Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (1.306,15 tỷ đồng / 9.056,18 tỷ đồng)	14,42%	≥ 8%
2 Tỷ lệ khả năng chi trả trong thời gian 1 tháng tiếp theo (3.121,73 tỷ đồng / 2.885,63 tỷ đồng)	108,18%	≥ 25%
3 Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn (1.307,68 tỷ đồng / 8.404,67 tỷ đồng)	15,56%	≤ 40%
4 Giới hạn góp vốn mua cổ phần (135,76 tỷ đồng / 1.063,54 tỷ đồng)	12,76%	≤ 40%
5 Tỷ lệ nợ nhóm 3-5 / tổng dư nợ (54,71 tỷ đồng / 7.919,98 tỷ đồng)	0,69%	< 2%
6 Tỷ lệ nợ nhóm 3-5 / vốn tự có bình quân (54,71 tỷ đồng / 1.303,58 tỷ đồng)	4,20%	
7 Tỷ lệ LN trước thuế / vốn tự có bình quân (221,25 tỷ đồng / 1.303,58 tỷ đồng)	16,97%	
8 Tỷ lệ LN ròng / vốn tự có bình quân (161,25 tỷ đồng / 1.303,58 tỷ đồng)	12,37%	
9 Tỷ suất LN ròng / vốn cổ phần (161,25 tỷ đồng / 1.020 tỷ đồng)	15,81%	
10 Tỷ suất LN ròng / tổng tài sản bình quân (161,25 tỷ đồng / 10.695,01 tỷ đồng)	1,51%	
11 Chỉ số thu nhập trên mỗi cổ phần	1.581 VNĐ/Cổ phần	



Tổng tài sản (tỷ đồng)

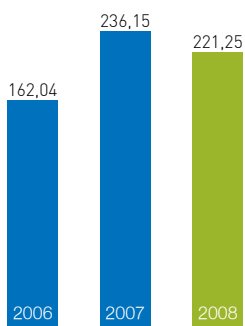


Dư nợ cho vay (tỷ đồng)



Cơ cấu dư nợ cho vay theo kỳ hạn năm 2008

- Ngắn hạn 66,12%
- Trung và dài hạn 33,88%



Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)

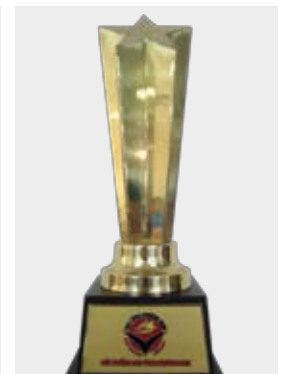
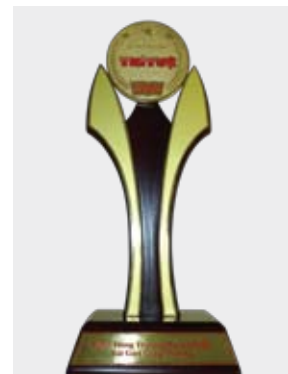
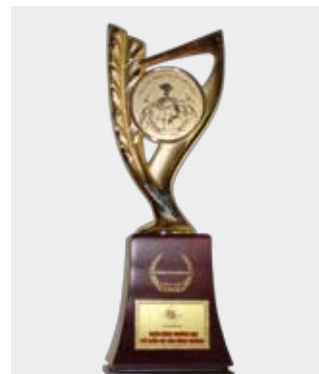
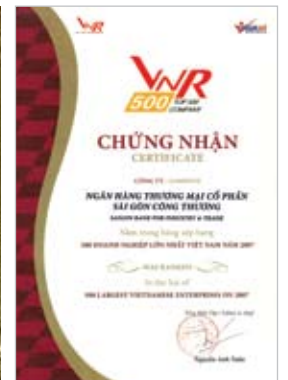


Cơ cấu vốn năm 2008

- Doanh nghiệp 52,89%
- Đoàn thể 31,48%
- Cá nhân 15,63%

Các sự kiện nổi bật của Sài Gòn Công Thương Ngân hàng năm 2008

6



VỀ MỞ RỘNG MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

Ngày 04/01/2008, Sài Gòn Công Thương Ngân hàng khai trương hoạt động Phòng giao dịch Quận 2, trực thuộc chi nhánh Thái Bình.

Ngày 23/01/2008, Sài Gòn Công Thương Ngân hàng - Chi nhánh Hoàn Kiếm chuyển sang địa điểm mới tại số 169 Phùng Hưng, Phường Hàng Bông, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại địa điểm cũ số 46 Hàng Mã, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội được sử dụng làm Phòng Giao dịch Hàng Mã - trực thuộc Chi nhánh Hoàn Kiếm.

Ngày 01/03/2008, Sài Gòn Công Thương Ngân hàng - Chi nhánh Bình Dương chuyển sang địa điểm mới tại số 310 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Thọ Hòa, TX Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương. Tại địa điểm cũ số Lô NP32 Ô P1D, Khu Tái định cư Mỹ Phước 2, huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương - được sử dụng làm Phòng giao dịch Mỹ Phước, trực thuộc chi nhánh Bình Dương.

Ngày 08/03/2008, Sài Gòn Công Thương Ngân hàng khai trương hoạt động Chi nhánh Tiền Giang tại số 45 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 06/05/2008, Sài Gòn Công Thương Ngân hàng khai trương hoạt động Phòng Giao dịch Hòa Hưng - trực thuộc Chi nhánh Bà Chiểu.

Ngày 13/05/2008, Sài Gòn Công Thương Ngân hàng khai trương hoạt động Phòng Giao dịch Chùa Vẽ, trực thuộc chi nhánh Hải Phòng.

Ngày 26/05/2008, Sài Gòn Công Thương Ngân hàng khai trương hoạt động Phòng Giao dịch Bãi Cháy, trực thuộc Chi nhánh Quảng Ninh.

Ngày 09 và 10/06/2008, Sài Gòn Công Thương Ngân hàng đưa vào hoạt động 02 Phòng Giao dịch Lò Đức và Phòng Giao dịch Trung Hòa - trực thuộc chi nhánh Hà Nội.

Ngày 20/09/2008, Sài Gòn Công Thương Ngân hàng khai trương Phòng Giao dịch Hàm Tiến và Quý tiết kiệm Saigonbank, trực thuộc Chi nhánh Bình Thuận.

Ngày 03/11/2008, Sài Gòn Công Thương Ngân hàng khai trương hoạt động Phòng Giao dịch Cam Đường, trực thuộc chi nhánh Lào Cai.

Ngày 12/12/2008, Sài Gòn Công Thương Ngân hàng khai trương hoạt động Phòng Giao dịch Hòa Thắng, trực thuộc chi nhánh Đắk Lắk.

CÁC GIẢI THƯỞNG ĐẠT ĐƯỢC

Tháng 1/2008, Sài Gòn Công Thương Ngân hàng vinh dự được Báo Điện tử VietNamNet trao tặng Chứng chỉ VNR500 công nhận Sài Gòn Công Thương Ngân hàng nằm trong bảng xếp hạng 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam năm 2007.

Tháng 4/2008, Sài Gòn Công Thương Ngân hàng đón nhận Cúp vàng "Vi sự phát triển cộng đồng" lần III do Ủy ban Trung ương MTTQVN phối hợp với Đài Tiếng nói Việt Nam, Hiệp hội các DNNV Việt Nam, Báo Quân đội Nhân dân,... trao tặng.

Tháng 8/2008

- Sài Gòn Công Thương Ngân hàng đoạt giải thưởng "Sao Vàng Phương Nam 2008" - là giải thưởng cấp khu vực nằm trong hệ thống giải thưởng "Sao Vàng Đất Việt" do Hội các nhà doanh nghiệp trẻ VN và Hội LHTN VN tổ chức.

- Sài Gòn Công Thương Ngân hàng đoạt giải thưởng "Sao Vàng Đất Việt 2008 và TOP200 Thương hiệu Việt Nam" - là giải thưởng nhằm tôn vinh doanh nghiệp và thương hiệu Việt Nam trong hội nhập quốc tế, được Thủ tướng Chính phủ giao cho Trung Ương Hội liên hiệp Thanh niên Việt Nam phối hợp với Trung ương Hội các nhà Doanh nghiệp trẻ Việt Nam thực hiện.

Đến nay, Giải thưởng "Sao Vàng Đất Việt" đã trở thành giải thưởng có uy tín xã hội cao, là biểu tượng tự hào của thương hiệu, sản phẩm Việt Nam.

- Sài Gòn Công Thương Ngân hàng đoạt Cúp vàng "Thương hiệu - Nhân hiệu" lần III năm 2008 - là giải thưởng do Đài Tiếng nói Việt Nam, Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam,... cùng phối hợp tổ chức nhằm tôn vinh doanh nghiệp, doanh nhân Việt Nam phấn đấu xây dựng những thương hiệu và nhân hiệu hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ có uy tín và chất lượng, được đông đảo người tiêu dùng ưa chuộng, góp phần xây dựng môi trường văn hóa kinh doanh lành mạnh, thúc đẩy kinh tế, văn hóa - xã hội phát triển bền vững trong thời kỳ đổi mới.

Tháng 10/2008, Bà Trần Thị Việt Ánh - Tổng Giám Đốc Sài Gòn Công Thương Ngân hàng vinh dự đón nhận Cúp Thành Gióng.

CÁC DẤU MỐC SỰ KIỆN KHÁC

Tháng 6/2008, nhằm chuẩn bị đăng ký lưu ký tập trung và đăng ký giao dịch cổ phiếu Sài Gòn Công Thương Ngân hàng trên thị trường các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), Sài Gòn Công Thương Ngân hàng đã ủy quyền cho Công ty Chứng khoán Âu Việt thực hiện việc quản lý sổ cổ đông và tiến hành các thủ tục để thực hiện đăng ký. Dự kiến đến tháng 6/2009, sẽ hoàn tất các thủ tục đăng ký giao dịch cổ phiếu của Sài Gòn Công Thương Ngân hàng trên thị trường UpCom.

Tháng 8/2008, Công ty Chứng khoán Saigonbank Berjaya đã được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động, trong đó Sài Gòn Công Thương Ngân hàng là một trong các cổ đông sáng lập và góp vốn cổ phần với Tập Đoàn Berjaya-Malaysia.

Tháng 9/2008, hệ thống Banknetvn - trong đó Sài Gòn Công Thương Ngân hàng là một trong các thành viên sáng lập- đã chính thức kết nối với liên minh thẻ SmartLink (do VietcomBank dẫn đầu), mở rộng khả năng sử dụng thẻ đa năng Saigon BankCard tại các máy ATM của các ngân hàng trên toàn quốc.

Tháng 12/2008, Sài Gòn Công Thương Ngân hàng tổ chức Lễ công bố hoàn thành và đưa vào triển khai vận hành chính thức Dự án Hiện đại hóa công nghệ ngân hàng và hệ thống thanh toán - Dự án Corebanking trên toàn hệ thống.

Báo cáo tình hình thực hiện năm 2008

Với những diễn biến phức tạp của nền kinh tế Việt Nam trong năm 2008, trên cơ sở các chỉ tiêu nhiệm vụ được Đại hội Đồng Cổ đông giao đầu năm và được điều chỉnh vào ngày 05/12/2008, tình hình hoạt động của Sài Gòn Công Thương Ngân hàng năm 2008 như sau:

- Tổng nguồn vốn:** 11.205 tỷ đồng, đạt 102,82% chỉ tiêu kế hoạch, tăng 10,02% so với năm 2007.
- Vốn huy động:** 9.429 tỷ đồng, đạt 106,71% chỉ tiêu kế hoạch, tăng 9,90% so với năm 2007.
- Dư nợ cho vay:** 7.920 tỷ đồng, đạt 100,62% chỉ tiêu kế hoạch, tăng 7,37% so với năm 2007.
- Nợ xấu:** (nợ nhóm 3-5) là 55 tỷ đồng, chiếm 0,69% trên tổng dư nợ, chiếm tỷ lệ 27,60% so với chỉ tiêu nợ xấu 2,5% trên tổng dư nợ.
- Đầu tư tài chính:** 473 tỷ đồng.
- Góp vốn mua cổ phần:** 136 tỷ đồng, tăng 1,96 lần so với năm 2007.
- Thanh toán đối ngoại:** 385 triệu USD, giảm 2,34% so với năm 2007; trong đó thanh toán xuất nhập khẩu là 362 triệu USD, giảm 13,09% so với năm 2007, thanh toán phi mậu dịch là 23 triệu USD, tăng 19,83% so với năm 2007.
- Thanh toán trong nước:** doanh số thanh toán là 1.257 ngàn tỷ đồng, tăng 60,17% so với năm 2007.
- Hoạt động ngân quỹ:** tổng thu và chi tiền mặt năm 2008 là 196 ngàn tỷ đồng, tăng 1,23 lần (108 ngàn tỷ đồng) so với năm 2007. Ngoài ra, công tác thu nộp tiền mặt tại Ngân hàng Nhà nước chưa phát hiện các sai sót trong kiểm đếm.
- Hoạt động thẻ tại Saigonbank:**
 - Doanh số thanh toán thẻ quốc tế là gần 4 triệu USD, tăng 7,40% so với năm 2007.
 - Doanh số thanh toán thẻ Saigon BankCard là 1.651 ngàn tỷ đồng, phát hành thẻ năm 2008 là 25.490 thẻ, nâng tổng số thẻ phát hành lên 145.126 thẻ với số dư tiền gửi thẻ là 52 tỷ đồng.
- Mạng lưới hoạt động:** thành lập thêm 01 chi nhánh tại Tiền Giang và 11 phòng giao dịch tại TPHCM, Hà Nội và các Tỉnh; nâng tổng số nơi giao dịch của Sài Gòn Công Thương Ngân hàng trên toàn quốc đến cuối năm 2008 lên 64 nơi giao dịch (32 chi nhánh và 30 Phòng giao dịch, 1 điểm giao dịch và 1 quỹ tiết kiệm) trên toàn quốc.
- Công ty Quản lý khai thác tài sản – Khách sạn Riverside:** lợi nhuận trước thuế là gần 7 tỷ đồng, tăng 13,11% so với năm 2007.
- Lợi nhuận trước thuế:** 221 tỷ đồng, đạt 130,15% chỉ tiêu kế hoạch năm 2008.
- Cổ tức chia cho cổ đông:** bằng tiền mặt là 12%/năm.
- Về Dự án Corebanking:** Ngân hàng đã thực hiện xong và tổ chức Lễ công bố hoàn thành Dự án Corebanking vào ngày 20/12/2008.
- Hoạt động các chi nhánh:**
 - Vê huy động vốn: các chi nhánh có tổng vốn huy động là 6.056 tỷ đồng, tăng 12% so với năm 2007.
 - Vê cho vay: các chi nhánh có tổng dư nợ cho vay là 5.761 tỷ đồng, tăng 8,94% so với năm 2007.
 - Nợ xấu của các chi nhánh: 48 tỷ đồng, tăng 31 tỷ đồng so với năm 2007, chiếm 0,83% tổng dư nợ các chi nhánh và 0,60% tổng dư nợ toàn hệ thống.
 - Mạng lưới phòng giao dịch: năm 2008, các chi nhánh đã thành lập thêm 11 phòng giao dịch, 01 điểm giao dịch, 01 quỹ tiết kiệm để hỗ trợ sự phát triển hoạt động chi nhánh tại các địa phương.
 - Lợi nhuận trước thuế của các chi nhánh năm 2008 là 61 tỷ đồng, chiếm 29% trên tổng lợi nhuận toàn hệ thống.
- Công tác phát triển nguồn nhân lực:**
 - Năm 2008, Sài Gòn Công Thương Ngân hàng đã tuyển dụng mới 294 lượt người, phục vụ cho nhu cầu bổ sung nhân sự và mở rộng hoạt động tại các chi nhánh. Đến cuối năm 2008, tổng số cán bộ công nhân viên là 1.297 người.
 - Trong năm 2008, Sài Gòn Công Thương Ngân hàng đã cử 591 cán bộ điều hành và nhân viên tham dự các khóa đào tạo nghiệp vụ trong nước như: Kỹ năng giao tiếp và phục vụ khách hàng, quản lý rủi ro tín dụng,... và khảo sát học tập tại Thái Lan,... Ngoài ra, trong năm đã đề bạt 117 cán bộ trẻ vào các vị trí chủ chốt tại Hội sở và các chi nhánh.
- Công tác kiểm tra - kiểm toán nội bộ - pháp chế:** tiến hành kiểm tra định kỳ hoạt động các đơn vị trực thuộc, đồng thời thường xuyên giám sát từ xa các mặt hoạt động của các chi nhánh để nâng cao chất lượng hoạt động Ngân hàng, bảo đảm cho hoạt động Ngân hàng tăng trưởng và phát triển bền vững.
- Công tác xã hội từ thiện:** Với những thiên tai lũ lụt rét đậm, rét hại xảy ra trong năm 2008, Sài Gòn Công Thương Ngân hàng đã tích cực tham gia công tác xã hội từ thiện để cứu trợ đồng bào với tổng kinh phí là 300 triệu đồng.
- Công tác quảng bá thương hiệu:** Thông qua các giải thưởng danh tiếng nhận được và qua việc tiếp tục tài trợ cuộc thi "Chuông vàng cổ nhạc" bảo tồn xây dựng nền âm nhạc dân tộc trong giai đoạn đất nước hội nhập vào các nền văn hóa trên thế giới.
- Về công tác quản trị điều hành năm 2008:** Trong quản trị, điều hành, Sài Gòn Công Thương Ngân hàng luôn thực hiện đủ các công việc sau:
 - Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Kiểm toán Nội bộ, Ban điều hành đủ số lượng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và Điều lệ Sài Gòn Công Thương Ngân hàng có năng lực, đoàn kết, có ý thức chấp hành luật pháp, có trách nhiệm, thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác quản trị, điều hành hoạt động Ngân hàng.
 - Ban hành và thực hiện tốt các quy chế nội bộ.
 - Hệ thống kiểm tra, kiểm toán nội bộ tăng theo quy mô ngân hàng và hoạt động hiệu quả, đảm bảo các rủi ro quan trọng luôn được nhận dạng, đo lường, kiểm tra, kiểm soát một cách liên tục.

Phương hướng hoạt động năm 2009

1. Mục tiêu hoạt động:

- Tiếp tục duy trì ổn định hoạt động Ngân hàng và tận dụng cơ hội để tăng trưởng theo thị trường.
- Tiếp tục hoàn thiện và phát triển hệ thống công nghệ NH.
- Củng cố hoạt động Ngân hàng và các công ty trực thuộc.

2. Dự kiến các chỉ tiêu hoạt động chủ yếu năm 2009:

Các chỉ tiêu hoạt động chủ yếu của năm 2009 như sau:

- Tổng nguồn vốn: 14.300 tỷ đồng, tăng 27,62% so với năm 2008.
- Vốn điều lệ: tăng vốn điều lệ lên 1.500 tỷ đồng vào cuối năm 2009 (tăng thêm 88 tỷ đồng).
- Vốn huy động: 11.996 tỷ đồng, tăng 27,23% so với năm 2008.
- Cho vay: 9.346 tỷ đồng, tăng 18% so với năm 2008.
- Nợ xấu (nhóm 3 – 5): dưới 5% trên tổng dư nợ.
- Thanh toán đối ngoại: 450 triệu USD, tăng 16,88% so với năm 2008.
- Phát hành thẻ: 30.000 thẻ, tăng 17,69% so với năm 2008.
- Mạng lưới hoạt động: không thành lập thêm chi nhánh, chỉ thành lập thêm Phòng giao dịch khi hội đủ điều kiện thành lập.
- Lợi nhuận trước thuế: dự kiến 250 tỷ đồng, tăng 13,12% so với năm 2008.
- Cổ tức chia cổ đông: tối thiểu 10%/năm.

3. Các giải pháp thực hiện: Gồm 04 nhóm giải pháp thực hiện

Nhóm 1: Nhóm giải pháp tài chính để duy trì ổn định và tận dụng cơ hội để tăng trưởng theo thị trường, trong đó:

- Vốn điều lệ: Tăng thêm 88 tỷ đồng từ việc phát hành cổ phiếu thường.
- Vốn huy động: tăng thêm 2.567 tỷ đồng để tăng trưởng nguồn vốn và cung ứng vốn cho dự trữ thanh khoản và tăng trưởng các hoạt động nghiệp vụ.

Nhóm 2: Nhóm giải pháp về hiệu quả ngân hàng năm 2009, trong đó hoạt động tín dụng tăng thêm 1.426 tỷ đồng và thực hiện kèm theo các biện pháp:

- Tập trung tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ trong quy trình trước, trong và sau khi cho vay đối với khách hàng để giảm thiểu tối đa nợ xấu mới phát sinh, nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng.
- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ để quản trị ngân ngừa rủi ro trên cơ sở phát huy và nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Kiểm soát, bộ phận Kiểm toán Nội bộ.

- Áp dụng cơ chế lãi suất cho vay thoả thuận, cạnh tranh tùy theo mức độ đánh giá tín nhiệm khách hàng của đơn vị.
- Thực hiện cơ cấu lại thời hạn nợ và áp dụng các giải pháp xử lý nợ vay theo các quy định pháp luật đối với các doanh nghiệp gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh.
- Chú trọng chất lượng hoạt động tín dụng, chủ động khống chế và duy trì nợ xấu ở giới hạn cho phép.
- Tăng cường công tác quản trị rủi ro lãi suất để hạn chế rủi ro ở mức thấp nhất, bảo đảm hiệu quả hoạt động Ngân hàng.
- Điều chỉnh cơ cấu tín dụng phù hợp theo nhu cầu vốn của Doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tiếp tục cho vay có chọn lọc khách hàng đối với các dự án có hiệu quả để hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển hoạt động.
- Phát triển các hoạt động dịch vụ kèm theo cho vay, tập trung khai thác phát triển các dịch vụ chuyển tiền thanh toán trong và ngoài nước, dịch vụ thanh toán XNK,... dựa trên các chính sách khách hàng, hệ thống công nghệ mới, mạng lưới các chi nhánh phòng giao dịch hiện có.
- Đổi mới, đa dạng hoá sản phẩm dịch vụ để tăng dần tỷ trọng thu dịch vụ.
- Tăng cường hoạt động liên kết với các đối tác để phát triển các lĩnh vực hoạt động và dịch vụ.

Nhóm 3: Nhóm giải pháp hỗ trợ về công nghệ, trong đó:

- Tiếp tục triển khai đầu tư giai đoạn 2 Dự án CoreBanking để phát triển các sản phẩm dịch vụ mới như SMS Banking, Internet Banking, HomeBanking...
- Phát triển mạnh và khai thác hiệu quả hệ thống công nghệ mới và tiếp tục hiện đại hoá công nghệ Ngân hàng.

Nhóm 4: Nhóm giải pháp củng cố hoạt động ngân hàng, trong đó tập trung củng cố, nâng cao chất lượng (cả về số lượng) đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp

cao và các cấp, tăng cường chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, củng cố kiện toàn các chi nhánh đã thành lập và các công ty trực thuộc để đổi mới hoạt động, tạo sức bật mới cho hoạt động Ngân hàng và tiếp tục xây dựng quảng bá thương hiệu Sài Gòn Công Thương Ngân hàng.

Trung tâm Kinh doanh Thẻ Saigon Bankcard - Những thành tựu đạt được trong năm 2008

10

Trung tâm kinh doanh thẻ (TTKD Thẻ), thành lập ngày 01/10/2004 đến nay. Trải qua 4 năm hoạt động, TTKD Thẻ đã đạt được những thành tựu đáng kể: số lượng thẻ nội địa phát hành lên tới hơn 140.000 thẻ và hàng ngàn điểm chấp nhận thẻ ATM/POS trên toàn quốc. Trong năm 2008 vừa qua, TTKD Thẻ hoạt động chủ yếu tập trung hướng đến 2 yếu tố chính đó là nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng và gia tăng dịch vụ thẻ để phục vụ khách hàng ngày càng tốt hơn.

Bộ phận dịch vụ khách hàng với đội ngũ nhân viên trẻ, năng động, nhiệt tình luôn chủ động liên hệ giải quyết các vấn đề phát sinh cho khách hàng trong quá trình sử dụng thẻ: Bộ phận dịch vụ khách hàng TTKD Thẻ luôn quan tâm nhắc nhở, hướng dẫn và cung cấp tận tình các thông tin cần thiết cho khách hàng khi khách hàng gặp những vướng mắc. Các giao dịch của khách hàng được theo dõi trực tiếp bởi nhân viên trực hệ thống của TTKD Thẻ. Ngay khi có những giao dịch bất thường hay thao tác không đúng của khách hàng, lập tức nhân viên trực hệ thống chủ động liên hệ với khách hàng để hướng dẫn cách giải quyết. Do đó, nhân viên bộ phận chăm sóc khách hàng của TTKD Thẻ được khách hàng đánh giá rất tốt.

Trong năm 2008 TTKD Thẻ đã nỗ lực tăng số lượng máy ATM hoạt động lên 73 máy và số lượng đơn vị chấp nhận thẻ, đạt được gần 600 đại lý. Ngoài ra, hiện nay hệ thống thẻ của Saigonbank đã kết nối thành công với tất cả các hệ thống liên kết hiện có tại Việt Nam là VNBC và Banknetvn, Smartlink. Do đó hiện nay thẻ của Sài Gòn Công Thương Ngân hàng có thể thực hiện giao dịch được tại nhiều máy ATM trên toàn quốc.

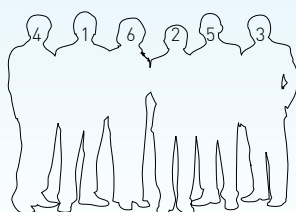
Với phương châm luôn mang lại nhiều lợi ích cho khách hàng khi sử dụng thẻ Saigonbank, TTKD Thẻ Sài Gòn Công Thương Ngân hàng không ngừng gia tăng các tiện ích khi khách hàng sử dụng thẻ Saigon Bankcard. Trong thời gian tới, ngoài các tiện ích hiện nay như tra cứu số dư, in sao kê, nộp tiền mặt, rút tiền, chuyển khoản, thanh toán các tiện ích dân sinh... TTKD Thẻ sẽ đẩy mạnh việc cho vay thấu chi qua tài khoản thẻ, và nâng hạn mức thấu chi cho vay có thể lên tới 100.000.000 đồng. Với các dịch vụ cộng thêm này, hy vọng khách hàng sẽ ngày càng cảm nhận được những tiện ích mà thẻ Sài Gòn Công Thương Ngân hàng mang lại và ngày càng có nhiều khách hàng sử dụng thẻ hơn thay vì tiền mặt theo đúng chủ trương của Ngân hàng Nhà nước đặt ra.



Hội đồng Quản trị

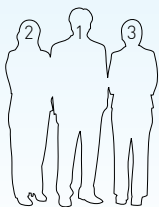
12

Saigonbank > Báo cáo thường niên 2008



1. Ông Nguyễn Phước Minh - Chủ tịch HĐQT
2. Ông Đào Hào - Ủy Viên
3. Ông Nguyễn Việt Mạnh - Ủy Viên
4. Ông Nguyễn Hữu Thọ - Ủy Viên
5. Ông Trần Thế Truyền - Ủy Viên
6. Bà Võ Thị Thúy - Ủy Viên

Ban Kiểm soát



1. Ông Nguyễn Hữu Hạnh - Trưởng ban Kiểm soát
2. Bà Vũ Quỳnh Mai - Kiểm soát viên
3. Bà Nguyễn Thu Thủy - Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám Đốc

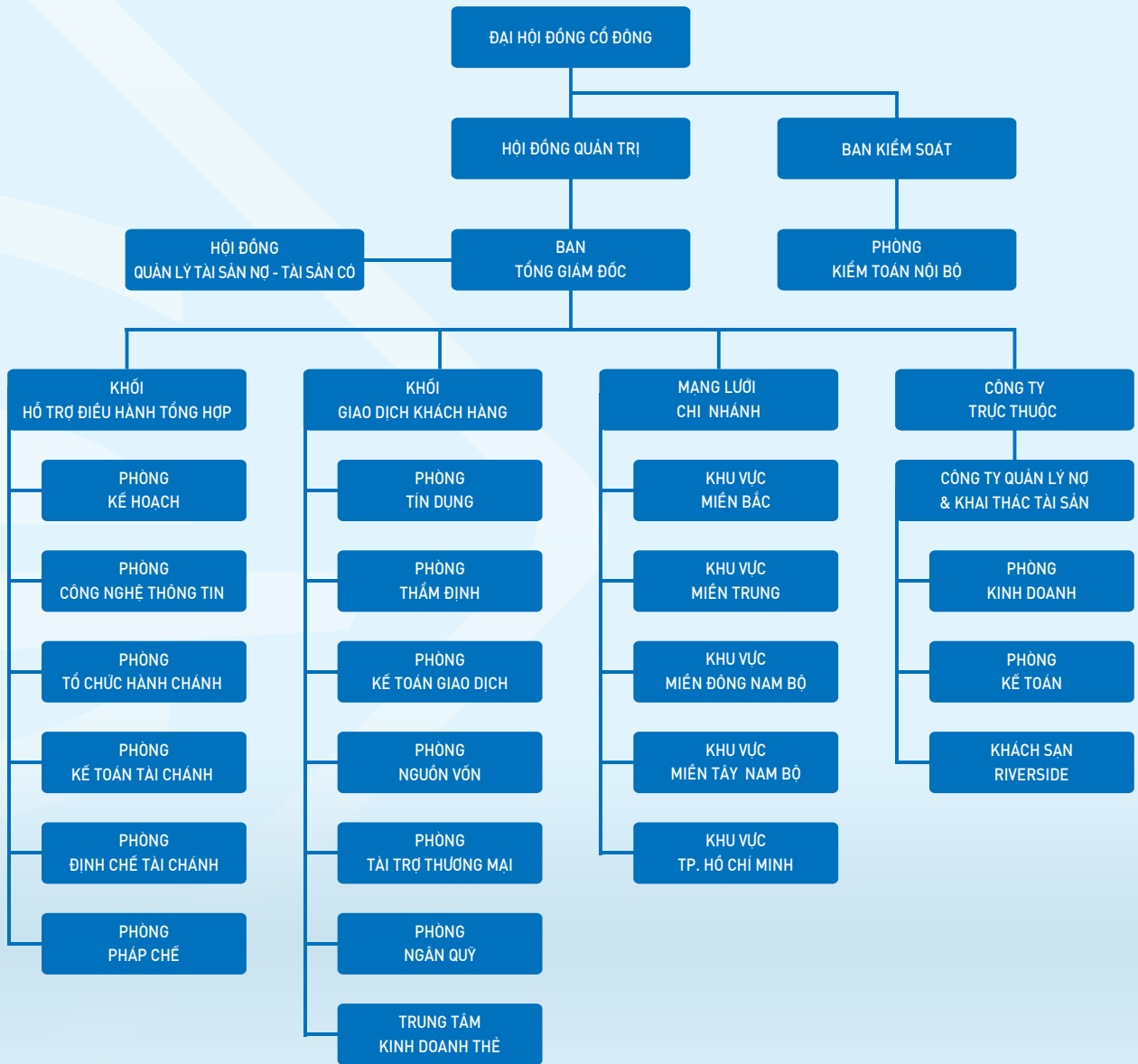
14

Saigonbank > Báo cáo thường niên 2008



1. Bà Trần Thị Việt Ánh - Tổng Giám Đốc
2. Bà Nguyễn Thị Mười - Phó Tổng Giám Đốc
3. Bà Ngô Thanh Hà - Phó Tổng Giám Đốc
4. Bà Phạm Thị Cúc - Phó Tổng Giám Đốc

Sơ đồ tổ chức



Báo cáo Kiểm toán

The background image shows a blurred financial table with multiple columns of data. The numbers are arranged in rows and columns, with some values highlighted in bold. The values include positive and negative changes, such as +0.31, +0.27, +0.47, +0.26, +0.12, -0.02, +1.12, -0.25, -0.13, -0.56, -2.48, -4.43, -2.80, +1.0, +2.3, +2.39, +5.75, +2.33, +1.03, +0.47, +0.26, +0.12, -0.02, -0.01, -0.06, -0.28, -0.27, +0.49, +0.19, +11.03, +10.68, +7.80, +7.85, +10.55, +10.97, +5.80, +13.50, +11.35, +9.40, +8.90.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.3, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 39305163 (10 Lines) Fax: (84.8) 39304281
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 11.08.651/AISC-DN

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG NIÊN ĐỘ 2008**

KÍNH GỬI: QUÝ VỊ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất niên độ 2008 gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2008; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh các báo cáo tài chính của quý Ngân hàng được trình bày từ trang 18 đến trang 49. Báo cáo tài chính này được hợp nhất từ báo cáo tài chính của các đơn vị sau:

- + Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương
- + Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản

Việc lập, soạn thảo và trình bày các Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Quý Ngân hàng. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo những quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán và kiểm toán; phù hợp với các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các tiêu chuẩn Kiểm toán Quốc tế cùng với những thông lệ kiểm toán được Nhà nước Việt Nam chấp nhận.

Trên căn bản áp dụng những thủ nghiệm cần thiết, kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến các số liệu và các công bố trên các báo cáo tài chính nói trên. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về sự tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương đăng ký sử dụng; về các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng; về việc soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính. Đồng thời, cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước lượng và những ý kiến quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Tổng Giám Đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương.

Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán để đạt được tất cả các thông tin và các giải trình cần thiết nhằm cung cấp cho chúng tôi đầy đủ chứng cứ để đảm bảo rằng các báo cáo tài chính nêu trên tránh được các sai sót trọng yếu. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, các báo cáo tài chính được đề cập đến đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2008 của NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG.

Các báo cáo tài chính này đã được soạn thảo và trình bày phù hợp theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán Việt Nam ngành Ngân hàng ban hành theo quyết định 479/2004/QĐ – NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 và Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/07/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cùng các văn bản hướng dẫn liên quan.

KIỂM TOÁN VIÊN

Trương Diệu Thúy
Chứng chỉ kiểm toán viên, Số: 0212/KTV
Do Bộ Tài chính VIỆT NAM cấp

TP. HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2009

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Ngọc Tú
Chứng chỉ kiểm toán viên, Số: 0213/KTV
Do Bộ Tài chính VIỆT NAM cấp.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
A. TÀI SẢN			
I. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ	V.01	130.948.677.220	107.819.216.457
II. TIỀN GỬI TẠI NHNN	V.02	543.766.590.063	518.877.663.087
III. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC, CHO VAY CÁC TCTD KHÁC	V.03	1.380.543.050.785	1.251.652.693.288
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		1.376.970.050.785	1.238.650.943.288
2. Cho vay các TCTD khác		3.600.000.000	13.100.000.000
3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(27.000.000)	(98.250.000)
IV. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH			
1. Chứng khoán kinh doanh			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			
V. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC			
VI. CHO VAY KHÁCH HÀNG	V.04	7.844.450.691.378	7.300.613.224.102
1. Cho vay khách hàng		7.916.376.447.928	7.363.557.995.183
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.05	(71.925.756.550)	(62.944.771.081)
VII. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	V.06	472.700.000.000	543.771.508.225
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		-	10.461.508.225
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		472.700.000.000	533.310.000.000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư			
VIII. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	V.07	135.761.660.000	45.750.000.000
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh			
3. Đầu tư vào công ty liên kết			
4. Đầu tư dài hạn khác		135.761.660.000	45.750.000.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
IX. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		331.215.880.691	236.427.956.793
1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	303.423.138.243	234.690.857.679
a. Nguyên giá TSCĐ		393.645.651.019	302.212.795.698
b. Hao mòn TSCĐ		(90.222.512.776)	(67.521.938.019)
2. Tài sản cố định thuê tài chính			
a. Nguyên giá TSCĐ			
b. Hao mòn TSCĐ			
3. Tài sản cố định vô hình	V.09	27.792.742.448	1.737.099.114
a. Nguyên giá TSCĐ		32.487.935.133	5.741.892.118
b. Hao mòn TSCĐ		(4.695.192.685)	(4.004.793.004)
X. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ			
a. Nguyên giá BĐSĐT			
b. Hao mòn BĐSĐT			
XI. TÀI SẢN CÓ KHÁC	V.10	365.972.301.263	179.733.514.992
1. Các khoản phải thu		224.930.034.483	97.264.950.193
2. Các khoản lãi, phí phải thu		137.309.059.952	80.334.081.979
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
4. Tài sản có khác		3.733.206.828	2.134.482.820
- Trong đó: lợi thế thương mại			
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác			
TỔNG TÀI SẢN CÓ		11.205.358.851.400	10.184.645.776.944

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN	V.11		31.000.000.000
II. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC	V.12	1.893.137.366.878	1.945.612.017.548
1. Tiền gửi của các TCTD khác		1.893.137.366.878	1.945.612.017.548
2. Vay các TCTD khác		-	-
III. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG	V.13	7.164.714.417.102	6.466.653.553.964
IV. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC			
V. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO	V.14	114.052.542.146	132.106.600.000
VI. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ	V.15	256.704.579.819	3.639.305.800
VII. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC	V.16	306.983.800.062	174.024.936.482
1. Các khoản lãi, phí phải trả		148.401.119.064	110.860.070.646
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.16	157.299.206.463	59.845.154.796
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.16	1.283.474.535	3.319.711.040
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		9.735.592.706.007	8.753.036.413.794
VIII. VỐN VÀ CÁC QUỸ	V.17	1.469.766.145.393	1.431.609.363.150
1. Vốn của TCTD		1.108.715.830.000	1.108.715.830.000
a. Vốn điều lệ		1.020.000.000.000	1.020.000.000.000
b. Vốn đầu tư XDCB			
c. Thặng dư vốn cổ phần		88.715.830.000	88.715.830.000
d. Cổ phiếu quỹ			
e. Cổ phiếu ưu đãi			
g. Vốn khác			
2. Quỹ của TCTD		199.803.476.501	152.371.134.589
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
5. Lợi nhuận chưa phân phối/ lỗ lũy kế		161.246.838.892	170.522.398.561
IX. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.205.358.851.400	10.184.645.776.944

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

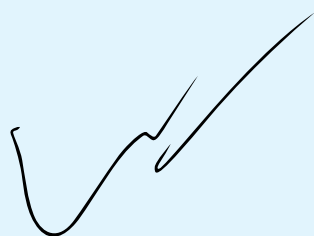
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
I. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	VIII.29	103.284.228.590	375.460.955.606
1. Bảo lãnh vay vốn			
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		61.022.761.765	214.563.250.341
3. Bảo lãnh khác		42.261.466.825	160.897.705.265
II. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA			
Cam kết tài trợ cho khách hàng			
Cam kết khác			

TP. HCM, ngày 02 tháng 01 năm 2009

Lập bảng

Kế toán trưởng

Ký thay Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ MƯỜI

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Niên độ 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.18	1.358.583.090.469	854.854.533.776
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.19	1.047.215.305.773	493.576.416.981
I. Thu nhập lãi thuần		311.367.784.696	361.278.116.795
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	VI.20	45.772.572.029	31.171.280.981
4. Chi phí hoạt động dịch vụ	VI.20	8.148.892.007	5.812.714.161
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		37.623.680.022	25.358.566.820
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.21	19.249.289.766	3.148.821.600
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.22	(727.042.225)	
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư			
5. Thu nhập từ hoạt động khác		60.937.211.565	24.232.313.186
6. Chi phí hoạt động khác		7.776.834.951	7.109.231.527
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.24	53.160.376.614	17.123.081.659
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.23	6.064.720.800	1.564.959.600
VIII. Chi phí hoạt động	VI.25	173.857.039.221	121.378.483.627
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		252.881.770.452	287.095.062.847
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		31.627.881.655	50.940.750.243
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		221.253.888.797	236.154.312.604
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		60.007.049.905	65.631.914.043
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
XII. Chi phí thuế TNDN	VI.26	60.007.049.905	65.631.914.043
XIII. Lợi nhuận sau thuế		161.246.838.892	170.522.398.561
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số			
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.581	2.432

Lập bảng

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 02 tháng 01 năm 2009

Ký thay Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ MƯỜI

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIẾN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp gián tiếp)

Niên độ 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
LƯU CHUYỂN TIẾN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Lợi nhuận trước thuế		221.253.888.797	236.154.312.604
Điều chỉnh cho các khoản			
02. Khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư		23.513.072.559	17.455.694.535
03. Dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá, đầu tư tăng thêm / (hoàn nhập) trong năm		31.627.881.655	50.940.750.243
04. Lãi và phí phải thu trong kỳ		(1.550.782.967.159)	(734.214.414.219)
05. Lãi và phí phải trả trong kỳ		1.147.948.670.470	444.718.813.662
06. (Lãi) / lỗ do thanh lý TSCĐ		(40.565.564)	(74.781.364)
07. (Lãi) / lỗ do bán thanh lý bất động sản đầu tư			
08. (Lãi) / lỗ do thanh lý những khoản đầu tư, góp vốn dài hạn vào đơn vị khác, lãi, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ HĐ đầu tư, góp vốn dài hạn		(6.064.720.800)	(1.564.959.600)
09. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(7.664.009.551)	(341.440.745)
10. Các điều chỉnh khác			
Những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động			
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
11. (Tăng) / Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		34.500.000.000	(25.928.000.000)
12. (Tăng) / Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		71.071.508.225	(239.487.900.000)
13. (Tăng) / Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			
14. (Tăng) / Giảm các khoản cho vay khách hàng		(552.818.452.745)	(2.511.380.650.357)
15. (Tăng) / Giảm lãi, phí phải thu		1.493.807.989.186	682.299.678.225
16. (Giảm) / Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(24.754.382.691)	(27.700.214.353)
17. (Tăng) / Giảm khác về tài sản hoạt động		(6.805.957.510)	(18.708.066.828)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp gián tiếp)

Niên độ 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
18. Tăng / (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(31.000.000.000)	(13.396.949.936)
19. Tăng / (Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(52.474.650.670)	1.088.762.271.375
20. Tăng / (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		698.128.763.642	2.559.410.935.123
21. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính khác			
22. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		(18.054.057.854)	(4.782.200.000)
23. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		253.065.274.019	(205.314.656.455)
24. Tăng/(Giảm) lãi, phí phải trả		(1.110.407.622.052)	(400.754.178.912)
25. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		49.604.612.401	5.883.466.730
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế thu nhập		663.654.274.358	901.977.509.728
26. Thuế TNDN đã nộp		(69.624.511.603)	(57.894.117.593)
27. Chi từ các quỹ của TCTD		(18.289.258.149)	(9.352.531.494)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		575.740.504.606	834.730.860.641
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(123.148.042.786)	(104.656.356.802)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		40.565.564	74.781.364
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
04. Mua sắm bất động sản đầu tư			
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(90.011.660.000)	(11.250.000.000)
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác			
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		6.064.720.800	1.564.959.600
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(207.054.416.422)	(114.266.615.838)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp gián tiếp)

Niên độ 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và / hoặc phát hành cổ phiếu			419.460.830.000
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(157.280.692.444)	(81.332.083.402)
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ			
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ			
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		(157.280.692.444)	338.128.746.598
IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ		211.405.395.740	1.058.592.991.401
V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ		1.845.204.835.299	786.611.843.898
VI. ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ			
VII. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ		2.056.610.231.039	1.845.204.835.299
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN GỒM CÓ			
- Tiền, kim loại quý, đá quý		130.948.677.220	107.819.216.457
Bao gồm tiền gửi của công ty khai thác tài sản tại NH Sài Gòn Công Thương		4.924.912.971	4.857.012.467
- Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước		543.766.590.063	518.877.663.087
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		1.376.970.050.785	1.213.650.943.288
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN RÒNG		2.051.685.318.068	1.840.347.822.832

TP. HCM, ngày 02 tháng 01 năm 2009

Lập bảng

Kế toán trưởng

Ký thay Tổng Giám đốc

Pho Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ MƯỜI

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

26

Saigonbank Báo cáo thường niên 2008

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương ("Ngân hàng") được thành lập theo giấy phép số 848/GP-UB ngày 26/07/1993 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và hoạt động theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/05/1993 của NHNN Việt Nam.

Vốn điều lệ ban đầu theo giấy phép là: 50.000.000.000 VNĐ.

Trong năm 2007, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ lên 1.020.000.000.000 đồng theo giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 số 059074 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/12/2007, Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 201/UBCK-GCN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22/10/2007 và Công văn số 608/NHNN-HCM2 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ngày 02/02/2007.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Trụ sở chính:

2C Phó Đức Chính, Quận I, TP. Hồ Chí Minh.

Ngân hàng có 32 chi nhánh, 30 phòng giao dịch, 01 điểm giao dịch và 01 quầy tiết kiệm.

Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên.

Ngân hàng có một đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập là Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản.

4. Công ty con:

Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản được thành lập theo giấy phép số 8104000033 ngày 24/12/2001. Tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 100%.

5. Tổng số cán bộ, công nhân viên: 1.297 người

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. CHUẨN MỰC & CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam - VAS hoặc các chuẩn mực kế toán quốc tế - IAS:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được soạn thảo trên nguyên tắc dồn tích, phù hợp với các chuẩn mực kế toán.

Việc soạn thảo cũng như tuân thủ theo quy ước giá gốc. Quy ước này được thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Các giá trị hợp lý của các công cụ, các tài sản tài chính chi được xác định nhằm mục tiêu quản trị. Theo các quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam, các chênh lệch giữa giá gốc và giá trị hợp lý không được điều chỉnh trên báo cáo tài chính nếu chưa được thực hiện.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 và Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/07/2006.

Hợp nhất báo cáo:

Áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào Công ty con - có điều chỉnh theo đặc thù hoạt động của Ngân hàng - theo nguyên tắc:

- Loại trừ doanh thu, chi phí nội bộ,
- Loại trừ các quan hệ nội bộ như tiền gửi, vốn đầu tư,...
- Các chỉ tiêu không đồng nhất được trình bày riêng.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo nguyên tệ.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính trong từng chi nhánh và toàn Ngân hàng, tỷ giá quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong hạch toán (VNĐ) là tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào cuối tháng.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính hợp nhất được hình thành từ báo cáo tài chính các chi nhánh trên toàn Việt Nam. Theo đó, báo cáo tài chính của Phòng Giao dịch sẽ được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Chi nhánh. Báo cáo tài chính toàn Ngân hàng được hợp nhất từ báo cáo tài chính của Hội sở và các Chi nhánh.

Báo cáo tài chính hợp nhất được loại trừ các quan hệ luân chuyển nội bộ ngoại trừ doanh thu và chi phí của các khoản điều chuyển vốn nội bộ. Quy định này tuân thủ theo các quy định của Nhà nước Việt Nam và vì vậy có thể khác với các quy định tại các thể chế tài chính khác.

Các khoản đầu tư của Ngân hàng trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo giá gốc.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

Theo các quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam, các công cụ tài chính thuộc Bảng cân đối kế toán thì không được bù trừ khi lập các báo cáo kế toán.

Ngân hàng chưa thực hiện các nghiệp vụ tự bảo hiểm đối với các công cụ tài chính.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

Thu nhập và chi phí được ghi nhận theo phương pháp dự thu và dự chi, thực hiện theo Thông tư 12/2006/TT-BTC ngày 21/12/2006.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Phí ngân hàng được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí tương ứng với các khoản phí ngân hàng và thù lao hoa hồng cũng được hạch toán tương ứng. Tức là các khoản chi phí này được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán và ghi nhận trên Bảng kết quả kinh doanh khi phát sinh.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: Các khoản vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn dưới 01 năm. Các khoản vay trung hạn là các khoản vay có kỳ hạn từ 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn là các khoản vay có kỳ hạn trên 05 năm.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: Ngân hàng thực hiện theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/03/2005 và Quyết định 783/2005/QĐ-NHNN ngày 31/05/2005. Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007. Các khoản cho vay được phân loại thành 05 nhóm nợ:

- Nợ nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn.
- Nợ nhóm 2: Nợ cần chú ý.
- Nợ nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn.
- Nợ nhóm 4: Nợ nghi ngờ.
- Nợ nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn.

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ban hành ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, dự phòng cụ thể được tính như sau:

- Nợ nhóm 1: tỷ lệ trích 0%.
- Nợ nhóm 2: tỷ lệ trích 5%.
- Nợ nhóm 3: tỷ lệ trích 20%.
- Nợ nhóm 4: tỷ lệ trích 50%.
- Nợ nhóm 5: tỷ lệ trích 100%.

Riêng đối với các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý thì được trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của tổ chức tín dụng.

Theo Quyết định 493, dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, các khoản tạm ứng cho khách hàng và các khoản cam kết.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

7.1 Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Ngân hàng thực hiện theo Quyết định 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/07/2006. Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có).

- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: thực hiện theo Thông tư số 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21/02/2006.

7.2 Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến khi đáo hạn): được ghi nhận theo giá vốn. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư: thực hiện theo Thông tư số 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21/02/2006.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

28

Saigonbank Báo cáo thường niên 2008

8. Kế toán các tài sản vô hình:

Nguyên giá của tài sản được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá tài sản và theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

9. Kế toán TSCĐ hữu hình:

Nguyên giá của tài sản được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá tài sản và theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

Thuê tài chính: là việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm bắt đầu việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên cơ sở số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là các khoản nợ các TCTD. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt và tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước.

Riêng đối với các khoản tiền gửi không kỳ hạn và ngắn hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày được coi là tương đương tiền khi lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

12. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/05/2005 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, một khoản dự phòng chung được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản vay, các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán. Mức dự phòng này phải đạt được trong vòng 5 năm từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên báo cáo hoạt động kết quả kinh doanh căn cứ vào thuế Thu nhập hiện hành và thuế Thu nhập hoãn lại.

Thuế Thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất của thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế Thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị trên sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế Thu nhập hoãn lại không được tính khi phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/ lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/ lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế Thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

14. Vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được xác định theo giấy phép đăng ký kinh doanh của Ngân hàng và giá trị của các khoản vốn góp thực tế đã được ghi nhận trên sổ sách kế toán của Ngân hàng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2008	31/12/2007
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		
Tiền mặt bằng VND	98.638.029.965	90.302.297.933
Tiền mặt bằng ngoại tệ	32.310.307.715	17.463.903.464
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	339.540	53.015.060
Vàng tiền tệ		
Vàng phi tiền tệ		
Kim loại quý, đá quý khác		
Tổng	130.948.677.220	107.819.216.457

	31/12/2008	31/12/2007
2. Tiền gửi tại NHNN		
Tổng	543.766.590.063	518.877.663.087

	31/12/2008	31/12/2007
3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		
3.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	102.106.950.785	93.313.943.291
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	1.274.863.100.000	1.145.336.999.997
Tổng	1.376.970.050.785	1.238.650.943.288
3.2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Bằng VND	3.600.000.000	13.100.000.000
Bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(27.000.000)	(98.250.000)
Tổng	3.573.000.000	13.001.750.000
Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	1.380.543.050.785	1.251.652.693.288

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Đơn vị tính: VND

4. Cho vay khách hàng	31/12/2008	31/12/2007
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	7.790.605.620.588	7.197.317.064.384
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	49.463.377.340	71.095.080.799
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	73.307.450.000	95.145.850.000
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	3.000.000.000	-
Tổng	7.916.376.447.928	7.363.557.995.183

- Phân tích chất lượng nợ cho vay	31/12/2008	31/12/2007
Nợ đủ tiêu chuẩn	7.672.698.840.855	7.210.679.258.294
Nợ cần chú ý	188.965.360.833	121.790.228.589
Nợ dưới tiêu chuẩn	28.535.606.240	14.274.920.000
Nợ nghi ngờ	26.176.640.000	16.813.588.300
Nợ có khả năng mất vốn		
Tổng	7.916.376.447.928	7.363.557.995.183

- Phân tích dư nợ theo thời gian	31/12/2008	31/12/2007
Nợ ngắn hạn	5.233.192.895.376	5.258.243.472.065
Nợ trung hạn	1.543.269.310.431	1.473.817.157.714
Nợ dài hạn	1.139.914.242.121	631.497.365.404
Tổng	7.916.376.447.928	7.363.557.995.183

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Đơn vị tính: Triệu VND

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Cho vay các TCKT	4.955.337	4.188.715
Cty TNHH Tư nhân	2.291.205	2.628.826
DNNN Trung Ương	7.082	18.895
DNNN Địa Phương	35.345	45.000
Cty TNHH Nhà Nước	7.821	8.037
Cty Cổ Phần Nhà Nước	64.904	46.980
Cty Cổ Phần khác	1.918.794	877.320
Cty Hợp Doanh		17.671
DNTN	567.313	494.148
DN có vốn đầu tư nước ngoài	16.432	19.672
Kinh tế tập thể	46.441	32.166
Cho vay cá nhân	2.961.039	3.174.843
Cho vay khác		-
Tổng	7.916.376	7.363.558

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Đơn vị tính: Triệu VND

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành		
Nông nghiệp và lâm nghiệp	431.833	11.081
Thủy sản	3.123.478	185.617
Công nghiệp khai thác mỏ	54.471	2.657
Công nghiệp chế biến	501.194	82.213
Sản xuất và phân phối điện, khí	61.801	-
Xây dựng	467.705	21.514
Thương nghiệp sửa chữa xe có động cơ	1.138.665	310.265
Khách sạn và nhà hàng	98.594	-
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	302.162	65.572
Hoạt động tài chính	33.371	
Hoạt động khoa học và công nghệ	16.182	-
Hoạt động tài sản và DV tư vấn	32.582	729
Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng	2.566	
Giáo dục và đào tạo	4.416	-
Y tế và hoạt động cứu trợ	8.446	6
Hoạt động văn hóa thể thao	4.351	
Hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng	1.062.611	6.534.632
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	566.761	149.154
Hoạt động của các tổ chức nước ngoài	5.187	118
Tổng	7.916.376	7.363.558

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Đơn vị tính: VND

5. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Năm 2008		
Số dư đầu kỳ	58.649.617.368	7.713.114.753
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	2.014.663.746	24.063.395.639
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng		(19.204.560.421)
Số dư cuối kỳ	60.664.281.114	12.571.949.971
Năm 2007		
Số dư đầu kỳ	38.391.474.531	4.730.721.700
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	20.258.142.837	28.261.796.053
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng		(25.279.403.000)
Số dư cuối kỳ	58.649.617.368	7.713.114.753

6. Chứng khoán đầu tư	31/12/2008	31/12/2007
6.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán nợ	-	973.608.225
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		973.608.225
b. Chứng khoán vốn	-	9.487.900.000
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		9.487.900.000
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán		
Tổng	-	10.461.508.225
6.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Chính Phủ	452.700.000.000	513.310.000.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	20.000.000.000	20.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Tổng	472.700.000.000	533.310.000.000

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Đơn vị tính: VND

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn	31/12/2008	31/12/2007
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh		
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	135.761.660.000	45.750.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Tổng	135.761.660.000	45.750.000.000

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng

Tên	Năm 2008			Năm 2007		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần nắm giữ (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần nắm giữ (%)
Đầu tư vào các TCTD						
NH TMCP Gia Định	54.261.660.000		5,43	32.250.000.000		7,25
Đầu tư vào các DN khác						
Khách sạn Hạ Long	11.000.000.000		11	11.000.000.000		11
Cty Chuyển mạch Tài chính Quốc gia	2.000.000.000		2,12	2.000.000.000		2,12
Cty Chứng khoán Saigonbank Berjaya	33.000.000.000		11			
Cty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn (SABECO)	35.000.000.000		0,08			
Quỹ bảo lãnh TD của DN vừa và nhỏ	500.000.000		1	500.000.000		

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Đơn vị tính: VND

8. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2008

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	231.604.020.807	29.876.318.358	20.871.629.524	19.860.827.009	302.212.795.698
Mua trong kỳ	58.300.076.058	16.081.354.778	15.274.937.742	4.351.245.533	94.007.614.111
Giảm khác		155.872.979	2.385.437.154	33.448.657	2.574.758.790
Số dư cuối kỳ	289.904.096.865	45.801.800.157	33.761.130.112	24.178.623.885	393.645.651.019
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	34.504.464.835	13.077.944.584	8.102.854.292	11.836.674.308	67.521.938.019
Khấu hao trong kỳ	8.560.196.820	6.703.920.041	6.447.836.709	3.096.979.699	24.808.933.269
Giảm khác		166.862.044	1.908.047.811	33.448.657	2.108.358.512
Số dư cuối kỳ	43.064.661.655	19.615.002.581	12.642.643.190	14.900.205.350	90.222.512.776
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu kỳ	197.099.555.972	16.798.373.774	12.768.775.232	8.024.152.701	234.690.857.679
Tại ngày cuối kỳ	246.839.435.210	26.186.797.576	21.118.486.922	9.278.418.535	303.423.138.243

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Đơn vị tính: VND

9. Tài sản cố định vô hình
- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2008

Khoản mục	Phân mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	5.741.892.118	5.741.892.118
Mua trong kỳ	26.746.043.015	26.746.043.015
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	32.487.935.133	32.487.935.133
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	4.004.793.004	4.004.793.004
Khấu hao trong kỳ	690.399.681	690.399.681
Số dư cuối kỳ	4.695.192.685	4.695.192.685
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
Tại ngày đầu kỳ	1.737.099.114	1.737.099.114
Tại ngày cuối kỳ	27.792.742.448	27.792.742.448

10. Tài sản có khác	31/12/2008	31/12/2007
1. Mua sắm tài sản cố định	95.539.766.998	87.951.217.626
2. Các khoản phải thu	129.390.267.485	9.313.732.567
3. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác		
4. Tài sản có khác	3.733.206.828	2.134.482.820
Chi phí chờ phân bổ	3.028.442.511	1.704.504.710
Vật liệu	568.022.750	429.978.110
Tài sản có khác	136.741.567	
Tổng	228.663.241.311	99.399.433.013
Các khoản phải thu nội bộ	31/12/2008	31/12/2007
Tổng	129.390.267.485	9.313.732.567

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Đơn vị tính: VND

11. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	31/12/2008	31/12/2007
1. Vay NHNN	-	31.000.000.000
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá		31.000.000.000
2. Vay Bộ Tài chính		
3. Các khoản nợ khác		
Tổng	-	31.000.000.000

12. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	31/12/2008	31/12/2007
12.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	10.084.366.878	20.181.817.548
b. Tiền vàng gửi có kỳ hạn	1.883.053.000.000	1.925.430.200.000
Tổng	1.893.137.366.878	1.945.612.017.548
12.2 Vay các TCTD khác		
Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác	1.893.137.366.878	1.945.612.017.548

13. Tiền gửi của khách hàng	31/12/2008	31/12/2007
- Thuyết minh theo loại tiền gửi		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.013.885.504.535	1.546.048.475.641
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	6.117.132.060.916	4.847.452.307.093
Tiền gửi vốn chuyên dùng	144.044.885	914.056.996
Tiền gửi ký quỹ	33.552.806.766	72.238.714.234
Tổng	7.164.714.417.102	6.466.653.553.964

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Đơn vị tính: VND

14. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	31/12/2008	31/12/2007
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	112.625.600.000	132.106.600.000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	1.426.942.146	
Tổng	114.052.542.146	132.106.600.000

15. Phát hành giấy tờ có giá thông thường	31/12/2008	31/12/2007
Phát hành giấy tờ có giá thông thường	256.704.579.819	3.639.305.800

16. Các khoản nợ khác	31/12/2008	31/12/2007
Các khoản phải trả nội bộ	89.630.182.749	14.168.796.886
Các khoản phải trả bên ngoài	67.669.023.714	45.676.357.910
Dự phòng rủi ro khác	1.283.474.535	3.319.711.040
Tổng	158.582.680.998	63.164.865.836

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Đơn vị tính: Triệu VND

17. Vốn quỹ của tổ chức tín dụng

17.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
Số dư ngày 01/1/2008	1.020.000	88.716	35.014	72.757	41.707	2.893	170.522	1.431.609
Tăng trong kỳ								-
Tăng vốn trong năm								-
Thặng dư do phát hành thêm								-
Chia cổ tức của năm 2007							(105.141)	(105.141)
Trích lập các quỹ năm 2007			8.526	16.003	17.052	24.141	(65.381)	341
Chi từ các quỹ trong năm 2007						(18.289)		(18.289)
Chia cổ tức của năm 2007								-
Lợi nhuận tăng trong năm 2008							161.246	161.246
Số dư ngày 31/12/2008	1.020.000	88.716	43.540	88.760	58.759	8.745	161.246	1.469.766

17.2 Thu nhập trên một cổ phiếu

	Năm 2008	Năm 2007
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	161.246.838.892	170.522.398.561
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	102.000.000	70.103.496
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.581	2.432
Các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán		

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Đơn vị tính: Triệu VND

17.3 Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	Năm 2008			Năm 2007		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước						
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	1.020.000	1.020.000		1.020.000	1.020.000	
Thặng dư vốn cổ phần	88.716	88.716		88.716	88.716	
Cổ phiếu quỹ						
Tổng	1.108.716	1.108.716	-	1.108.716	1.108.716	-

17.4 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 12% mệnh giá cổ phiếu

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: Không có

17.5 Cổ phiếu

	Năm 2008	Năm 2007
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	102.000.000	68.925.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		33.074.500
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	102.000.000	102.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

18. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Năm 2008	Năm 2007
Thu nhập lãi tiền gửi	51.912.378.312	66.965.068.250
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.242.948.287.482	758.863.209.062
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	63.263.643.383	29.024.782.217
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	458.781.292	1.474.247
Tổng	1.358.583.090.469	854.854.533.776

19. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	Năm 2008	Năm 2007
Trả lãi tiền gửi	935.405.639.536	471.494.850.130
Trả lãi tiền vay	47.581.167.617	15.165.431.151
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	54.251.911.823	4.986.866.927
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	9.976.586.797	1.929.268.773
Tổng	1.047.215.305.773	493.576.416.981
Thu nhập lãi thuần	311.367.784.696	361.278.116.795

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Đơn vị tính: VND

20. Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	Năm 2008	Năm 2007
Thu dịch vụ thanh toán	20.252.810.311	17.628.983.069
Thu dịch vụ bảo lãnh	2.180.618.221	1.687.976.568
Thu dịch vụ ngân quỹ	351.491.014	28.294.809
Thu phí dịch vụ chiết khấu	5.325.492.948	6.438.410.110
Thu khác về dịch vụ	17.662.159.535	5.387.616.425
Tổng thu về dịch vụ	45.772.572.029	31.171.280.981
Chi dịch vụ thanh toán	3.519.000.578	2.551.421.155
Chi cước phí bưu điện và mạng viễn thông	3.405.476.769	2.393.849.274
Chi về ngân quỹ	1.138.594.458	835.605.532
Chi dịch vụ tư vấn	49.900.000	18.351.818
Chi khác về dịch vụ	35.920.202	13.486.382
Tổng chi về dịch vụ	8.148.892.007	5.812.714.161
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	37.623.680.022	25.358.566.820

21. Lãi / lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	Năm 2008	Năm 2007
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23.807.864.450	3.316.451.927
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.558.574.684	167.630.327
Lãi / (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	19.249.289.766	3.148.821.600

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Đơn vị tính: VND

22. Lãi / lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh	Năm 2008	Năm 2007
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	67.500.000	
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	794.542.225	
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
Tổng	(727.042.225)	-

23. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	Năm 2008	Năm 2007
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	6.064.720.800	1.564.959.600
Tổng	6.064.720.800	1.564.959.600

24. Lãi / lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	Năm 2008	Năm 2007
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	60.937.211.565	24.232.313.186
Chi phí từ hoạt động kinh doanh khác	7.776.834.951	7.109.231.527
Tổng	53.160.376.614	17.123.081.659

25. Chi phí hoạt động	Năm 2008	Năm 2007
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.974.083.545	905.863.075
Chi phí cho nhân viên	96.148.747.650	59.300.726.490
Chi vé tài sản	39.550.489.076	31.901.294.040
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	29.907.637.353	25.091.842.936
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi	6.276.081.597	4.178.757.086
Chi phí dự phòng		
Chi phí hoạt động khác		
Tổng	173.857.039.221	121.378.483.627

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Đơn vị tính: VND

	Năm 2008	Năm 2007
26. Chi phí thuế thu nhập		
26.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	221.253.888.797	236.154.312.604
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ thu nhập được miễn thuế TNDN:	6.389.044.933	1.754.619.591
Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	6.064.720.800	1.564.959.600
Lãi từ hợp nhất công ty liên doanh liên kết theo phương pháp vốn CSH		
Thu lãi công trái xây dựng tổ quốc	324.324.133	189.659.991
2. Thu nhập chịu thuế	214.864.843.864	234.399.693.013
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	60.007.049.905	65.631.914.043
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	60.007.049.905	65.631.914.043
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	67.273.547.884	57.894.117.593
Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	22.122.259.124	31.739.720.822
26.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

27. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2008	31/12/2007
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	130.948.677.220	107.819.216.457
Tiền gửi tại NHNN	543.766.590.063	518.877.663.087
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	1.376.970.050.785	1.213.650.943.288
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua		
Tổng	2.051.685.318.068	1.840.347.822.832

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

28. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	31/12/2008	31/12/2007
Chi tiêu		
I. Bảo lãnh thanh toán	28.754.255.271	147.576.325.987
II. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	20.714.257.039	24.874.135.361
III. Bảo lãnh dự thầu	4.285.839.400	3.942.578.372
IV. Cam kết thanh toán L/C	70.750.757.682	241.433.172.438
V. Cam kết bảo lãnh khác	7.259.728.098	24.801.926.474

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

IX. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu VND

29. Rủi ro thị trường
29.1. Rủi ro lãi suất

Chi tiêu	Không ảnh hưởng lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản							
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	130.949						130.949
II. Tiền gửi tại NHNN		543.767					543.767
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		1.376.970	3.600				1.380.570
IV. Chứng khoán kinh doanh							-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác							-
VI. Cho vay khách hàng		77.796	90.960	5.064.437	1.543.269	1.139.914	7.916.376
VII. Chứng khoán đầu tư					452.700	20.000	472.700
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn						135.762	135.762
IX. TSCĐ và bất động sản đầu tư						331.216	331.216
X. Tài sản Có khác	365.972						365.972
Tổng tài sản	496.921	1.998.533	94.560	5.064.437	1.995.969	1.626.892	11.277.312
Nợ phải trả							
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		1.410.134	351.879	131.124			1.893.137
II. Tiền gửi của khách hàng		2.704.626	3.007.701	1.010.231	442.156		7.164.714
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác							-
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro					107.803	6.250	114.053
V. Phát hành giấy tờ có giá		221.925	34.780				256.705
VI. Các khoản nợ khác	306.984						306.984
Tổng nợ phải trả	306.984	4.336.685	3.394.360	1.141.355	549.959	6.250	9.735.593

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Đơn vị tính: Triệu VND

29.2. Rủi ro tiền tệ

Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.152	30.703		453	32.308
II. Tiền gửi tại NHNN		48.718		-	48.718
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	6.858	262.936		2.891	272.685
IV. Chứng khoán kinh doanh					-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác					-
VI. Cho vay khách hàng	1.937	451.148			453.085
VII. Chứng khoán đầu tư					-
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn					-
IX. TSCĐ và bất động sản đầu tư					-
X. Tài sản Có khác		11.240			11.240
Tổng tài sản	9.947	804.745	-	3.344	818.036
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	122	981		-	1.103
II. Tiền gửi của khách hàng	7.120	729.945		700	737.765
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác					-
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		1.427			1.427
V. Phát hành giấy tờ có giá					-
VI. Các khoản nợ khác	2.705	72.392		2.644	77.741
VII. Vốn và các quỹ					
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	9.947	804.745	-	3.344	818.036
Trạng thái tiền tệ nội bảng					
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng					

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Đơn vị tính: Triệu VND

29. Rủi ro thị trường

29.3. Rủi ro thanh khoản

Chỉ tiêu	Không ảnh hưởng kỳ hạn	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản							
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	130.949						130.949
II. Tiền gửi tại NHNN		543.767					543.767
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		1.376.970	3.600				1.380.570
IV. Chứng khoán kinh doanh							-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác							-
VI. Cho vay khách hàng		647.405	771.708	3.952.311	1.480.025	1.064.927	7.916.376
VII. Chứng khoán đầu tư				30.000	422.700	20.000	472.700
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn						135.762	135.762
IX. TSCĐ và bất động sản đầu tư						331.216	331.216
X. Tài sản Có khác	365.972						365.972
Tổng tài sản	496.921	2.568.142	775.308	3.982.311	1.902.725	1.551.905	11.277.312

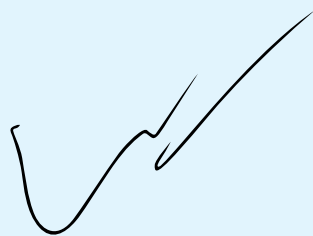
Đơn vị tính: Triệu đồng

Rủi ro thanh khoản

Chỉ tiêu	Không ảnh hưởng kỳ hạn	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Nợ phải trả							
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		1.761.824	131.313				1.893.137
II. Tiền gửi của khách hàng		3.649.312	2.492.074	624.744	398.584		7.164.714
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác							-
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		1.006	3.176	50.460	53.245	6.166	114.053
V. Phát hành giấy tờ có giá		221.925	34.780				256.705
VI. Các khoản nợ khác		306.984					306.984
Tổng nợ phải trả	-	5.941.051	2.661.343	675.204	451.829	6.166	9.735.593
Mức chênh thanh khoản ròng	496.921	(3.372.909)	(1.886.035)	3.307.107	1.450.896	1.545.739	1.541.719

TP. HCM, ngày 02 tháng 01 năm 2009

Lập Bảng



Kế Toán Trưởng



Ký thay Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ MƯỜI





Saigonbank

cùng khách hàng phát triển

Saigonbank

together we grow



Contents

Message from the Chairman	54
Consolidated Financial Highlights of 2008	56
Some outstanding events in 2008	58
Report on the business achievements in 2008	60
Directions for operation for 2009	61
Saigon Bankcard Center (SGBC) Achievement in 2008	62
Board of Directors	64
Board of Comptrollers	65
Board of Management	66
Saigonbank Organization Chart	67
Auditor's Report	68
Consolidated Balance Sheet	70
Consolidated Income Statement	74
Consolidated Statement of Cash Flows	75
Notes To The Consolidated Financial Statements	78
List of Correspondent Banks	102
Saigonbank's Network and Subsidiary	106

5 Outstanding Achievements

1. Maintain stable operation, ensure the bank's liquidity in the "racing of interest rate" among commercial banks.
2. Complete successfully the Core Banking project.
3. Ensure the effectiveness in business operation, minimize risk, especially the risk in the interest rate.
4. Ensure dividend of 12%/year, higher than savings interest rate.
5. Set up Saigonbank – Berjaya Securities Joint Stock Company with Berjaya Group – Malaysia to promote Saigonbank's brandname locally and in foreign countries.

Message from the Chairman



Ladies and Gentlemen,

The year 2008 elapses with complicated and unpredicted changes, initiated by the economic crisis and followed by the global recession causing worse and worse impact, not only to international market but also to the economy of the country. The daily ups and downs in Vietnamese financial monetary market in 2008 with fluctuations in interest, exchange rate... have remarkably influenced the banking activities. However, Saigonbank's activities in 2008 were still safe, stable and have grown as compared to the year 2007. Especially, Saigonbank has implemented and operated successfully the new technology system for banking activities management at the end of 2008.

In that situation, all the achievements that Saigonbank has gained in 2008 are a great strive of the Board of Directors, Management team and the staff in fulfilling the task entrusted by the General Assembly of Shareholders, in which, most of the targets are fulfilled and over fulfilled. The operation network continues to expand in forms of transaction offices; The training of succeeding staff is still carrying on to prepare for the opportunity to develop the banking activities in the future.

In the year 2009, economic experts have predicted that the domestic economy still faces with difficulties which are consequences of the domestic economic decline and global recession. This not only affects one sector or industry but all of the industries in the whole economy. With the role of a financial intermediary, banking industry's activities will continue to be affected. As a result, Saigonbank needs to strive more and more to promote all achievements gained in 2008 and take full advantage of the opportunities in 2009 to build and enhance the position of Saigonbank to overcome the market changes.

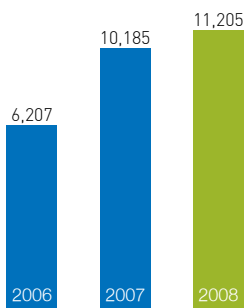
With sincere regards,



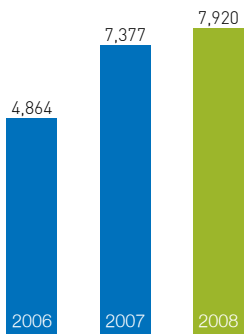
Nguyen Phuoc Minh
Chairman of Saigonbank

Consolidated Financial Highlights as of Dec. 31, 2008

Consolidated Financial Highlights		Saigonbank	State Bank of Vietnam & Int'l Standard
1	Capital Adequacy Ratio (CAR) (VND1,306.15 billions / VND9,056.18 billions)	14.42%	≥ 8%
2	Current Ratio within next month (VND3,121.73 billions / VND2,885.63 billions)	108.18%	≥ 25%
3	Short-term Capital Ratio to be used to loan in Mid & Long-term (VND1,307.68 billions / VND8,404.67 billions)	15.56%	≤ 40%
4	Purchase of shares (VND135.76 billions / VND1,063.54 billions)	12.76%	≤ 40%
5	Non-performance Loan (NPL)/ loan for portfolio (VND54.71 billions / VND7,919.98 billions)	0.69%	< 2%
6	Non-performance Loan (NPL) / average own capital (VND54.71 billions / VND1,303.58 billions)	4.20%	
7	ROE before tax (VND221.25 billions / VND1,303.58 billions)	16.97%	
8	ROE after tax (VND161.25 billions / VND1,303.58 billions)	12.37%	
9	ROC (VND161.25 billions / VND1,012 billions)	15.81%	
10	ROA (VND161.25 billions / VND10,695.01 billions)	1.51%	
11	EPS	VND1,581/share	



Total Assets (VND Billion)

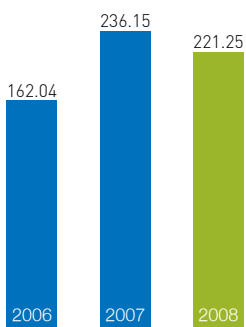


Outstanding Loans (VND Billion)



Outstanding Loans by Maturity 2008

- Short-term 66.12%
- Mid & long-term 33.88%



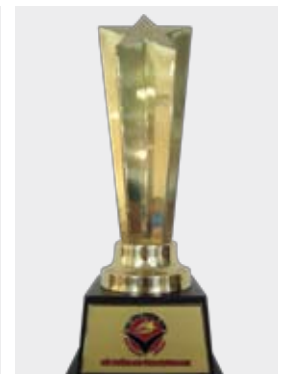
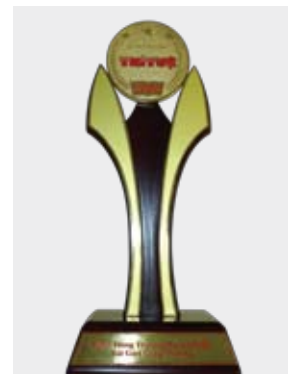
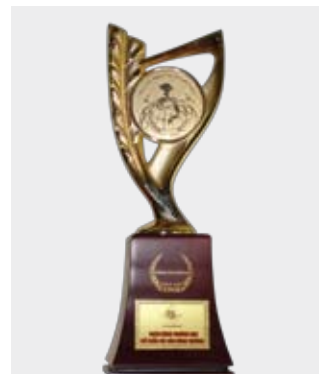
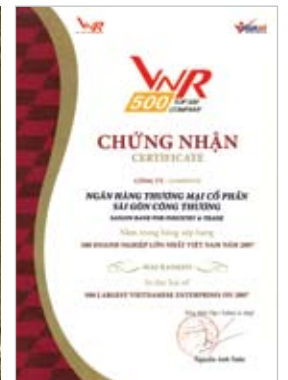
Pre-tax Profit (VND Billion)



Equity Structure 2008

- Enterprises 52.89%
- Unions 31.48%
- Individuals 15.63%

Some outstanding events in 2008



EXPANSION OF SAIGONBANK (SGB)'S NETWORK IN THE YEAR OF 2008

4th January, opening of District 2 Transaction Office under Thai Binh Branch.

23rd January, relocation of SGB-Hoan Kiem branch to 169 Phung Hung Street, Hang Bong ward, Hoan Kiem District, Ha Noi. Former SGB-Hoan Kiem branch location becomes Hang Ma Transaction Office under Hoan Kiem branch.

1st March, relocation of SGB-Binh Duong branch to 310 Binh Duong Ave, Phu Tho Hoa Ward, Thu Dau Mot town, Binh Duong Province.

8th March, opening of Tien Giang branch at 45 Nam Ky Khoi Nghia Street, My Tho city, Tien Giang province.

16th May, opening of Hoa Hung Transaction Office under Ba Chieu branch.

13th May, opening of Chua Ve Transaction Office under Hai Phong branch.

26th May, opening of Bai Chay Transaction Office under Quang Ninh branch.

9th & 10th June, opening of Lo Duc & Trung Hoa Transaction Offices under Ha Noi branch.

20th September, opening of Ham Tien Transaction Office and Saigonbank Savings Counter under Binh Thuan branch.

3rd November, opening of Cam Duong Transaction Office under Lao Cai branch.

12th December, opening of Hoa Thang Transaction Office under Dak Lak branch.

AWARDS

In Jan. 2008, Saigonbank was granted the "VNR500 Certificate" from VietNamNet electronic newspaper to recognize Saigonbank as one of the 500 biggest Vietnamese enterprises in 2007.

In April 2008, Saigonbank received "For the Community Development" golden cup for the 3rd time, awarded by the Committee of Vietnamese National Front in co-ordination with the Voice of Vietnam, Vietnamese Peoples' Army newspaper...

In Aug. 2008,

- Awarded "the Southern Golden Star for 2008" by Young Entrepreneurs Association and Vietnamese Youth Union. This area level award is within the "Vietnamese Golden Star" series.

- Awarded "Vietnamese Golden Star for 2008" and "Top 200 Vietnamese Brand Names" to honour Vietnamese enterprises and brand names in the international integration period by the Central Vietnamese Youth Union in coordination with the Central Young Vietnamese Entrepreneurs Association.

To date, the "Vietnamese Golden Star" award has become a prestigious social award to pride Vietnamese brands and products.

- Received "Golden Cup" for "Trademark-brand" for the 3rd time for the year 2008, co-awarded by the Voice of Vietnam and the Small and Medium Vietnamese Enterprises Association. The award is to show respect to Vietnamese enterprises and business people in building quality and prestigious brands, products and services preferred by customers, which contributes to a fair business environment and impulses the development of the economy, culture and society in the renovation period.

In Oct. 2009, Ms Tran Thi Viet Anh – SGB's General Director, had the honor to receive Thanh Giong Cup.

OTHER EVENTS

In June 2008, to centralize the deposit of SGB's shares and to prepare for the listing on UpCom Stockexchange (OTC), Saigonbank has delegated Au Viet Securities Corporation to manage certificates of shares and to carry out the listing procedures which are expected to be completed by June 2009.

In Aug. 2008, Saigonbank - Berjaya Securities, a joint venture between Saigonbank and Berjaya Malaysia Company, received the license for operation from the State Securities Commission of Vietnam.

In Sept. 2008, Banknetvn, of which Saigonbank is one of the founding members, has been connected to Smart Link Union (lead by VietcomBank). This makes the use of Saigon BankCard more usable.

In Dec. 2008, Saigonbank announced the completion of the project of modernization of core banking system implementation and the deployment on its entire system.

Report on the business achievements in 2008

With complex fluctuations of the economy of Viet Nam in 2008 and on the basis of the targets assigned by the General Assembly of Shareholders at the beginning of the year and adjusted on December 5, 2008, Saigonbank's operation in 2008 was as follows:

1. **Total capital:** VND11,205 billion, reaching 102.82% of the target, an increase of 10.02% compared to 2007.
2. **Mobilized capital:** VND9,429 billion, 106.71% of the target, up by 9.90% compared to 2007.
3. **Outstanding loans:** VND7,920 billion, reaching 100.62% the planning target, up by 7.37% compared to 2007.
4. **Non-performing loans (NPL):** VND55 billion, accounting for 0.69% of the total loans or 27.60% of the SBV NPL standard 2.5% of the total loan.
5. **Financial investment:** VND473 billion.
6. **Stock investment:** VND136 billion, up by 1.96 times compared to 2007.
7. **International payments:** USD385 million, down by 2.34% in comparison with 2007, in which export-import payment accounts for USD362 million, down by 13.09% compared to 2007. Non-trade payment accounted for USD23 million, up by 19.83% compared to 2007.
8. **Domestic payments:** with VND1,257 trillion as turnover, up by 60.17% compared to 2007.
9. **Cash activities:** the total cash in and out in 2008 was VND196 trillion, up by 1.23 times (VND108 trillion) compared to 2007. In addition, there has been no mistakes in counting and examining bank notes while collecting and depositing at State Bank of Vietnam (SBV).
10. **Saigon BankCard:**
 - International card acquired about USD4 million, up by 7.40% compared to 2007.
 - Saigon BankCard settlement was VND1,651 trillion, with 25,490 cards issued in 2008, total cards issued to date is 145,126 with the balance of deposit of VND52 billion.
11. **Operation network:** 1 new branch in Tien Giang and 11 transaction offices in HCMC, Ha Noi and other provinces, making a total number of transaction places of Saigonbank up to 64 (32 branches and 30 transaction offices, 1 point of sale, and 1 savings counter) by end of 2008.
12. **Asset Management Company (AMC) & Riverside Hotel:** pre-tax profit of nearly VND7 billion, up by 13.11% compared to 2007.
13. **Pre-tax profit:** VND221 billion or 130.15% of the planning target of 2008.
14. **Dividend paid to shareholders:** 12% per year in cash.
15. **CoreBanking project:** Saigonbank completed the project and held a Corebanking Project Completion Announcement on December 20, 2008.
16. **Operations of Branches:**
 - Mobilization of deposit: VND6,056 billion, up by 12% compared to 2007.
 - Outstanding loans: VND5,761 billion, up by 8.94% compared to 2007.
 - NPL: VND48 billion, up by VND31 billion compared to 2007, accounts for 0.83% of total outstanding loans of the branches and 0.60% of the whole bank.
 - Transaction office network: in 2008, the branches established 11 transaction offices, 1 transaction counter, 1 savings counter to support the development of business of local branches.
 - The pre-tax profit in 2008 was VND61 billion, accounting for 29% the total profit of the whole bank.
17. **HR development:**
 - In 2008, there were 294 new staff recruited to supplement the existing personel and to meet the demand for operation expansion of branches. By end of 2008, total number of staff was 1,297.
 - In 2008, there were 519 management and staff members sent to training courses locally such as: Skills for communication and customer service, credit risk management,... and a study trip in Thailand,... In addition, there were 117 young talent staff members promoted to hold key management positions in the head office and branches.
18. **Internal inspection - auditing - legal mission:** regular inspection on bank operation and frequent remote supervision on branches and operations to enhance the quality of the bank's service, ensure the steady growth and development.
19. **Social activities:** a total of VND300 million was used to help the flood and calamity victims.
20. **Brand promotion:** through the winnings of the most prestigious awards and the continuation of sponsoring the contest "Chuông vàng vông cổ" (a traditional folk song) to promote the brandname as well as to preserve the folk music while integrating into the world culture.
21. **In managing and operating the Bank, the Board of Directors, the comptrolling and Board of Management fully accomplish the followings:**
 - Meet the requirement of SBV in terms of quantity, capability, responsibility, accuracy and effectiveness in performance of their duty towards the bank's operation.
 - Issue on time local guidance; Ensure the important risks are identified by frequent supervision.

Directions for operation for 2009

1. Operation targets:

- Continue to stabilize the business operations and make use of the opportunities to grow.
- Continue to improve the banking system technology.
- Strengthen the bank's and the subsidiary's operation.

2. Estimates for main business targets for 2009:

- Total capital: VND14,300 billion, up by 27.62% compared to 2008.
- Chartered capital: to VND1,500 billion by end of 2009 (an increase by VND88 billion)
- Mobilized capital: VND11,996 billion, up by 27.23% compared to 2008.
- Outstanding loans: VND9,346 billion, up by 18% compared to 2008.
- Non-performing loans (NPL): below 5% of the total outstanding loans.
- International payment: USD450 million, up by 16.88% compared to 2008.
- Card issuance: 30,000 cards, up by 17.69% compared to 2008.
- Branches network: no new branches, only transaction offices if all conditions satisfied.
- Pre-tax profit: VND250 billion, up by 13.12% compared to 2008.
- Dividend to be paid: min 10%/ year.

3. 4 groups of solutions:

Group 1: Financial solution to maintain stability and make use of opportunities to grow by increasing:

- Chartered capital: by VND88 billion from new bonus shares issuance.
- Mobilized capital: by VND2,567 billion to develop the capital and to supply capital for liquidity reservation and to expand banking activities.

Group 2: Solution for banking efficiency in 2009, in which the credit activity will increase by VND 1,426 billion and together with measures, such as:

- Frequently supervise, control the internal activities.
- Apply flexible, competitive loan interest rate.
- Restructure the loan term.
- Attach more attention to the quality of credit operation, minimize NPL, strengthen the risk management.
- Adjust the credit structure suitable to the enterprises' capital needs, selection of customers to grant loan for effective projects.
- Develop service activities: domestic, international money transfer,... to increase the ratio between service fee and loan interest.
- Strengthen the partnership to promote operation activities and services.

Group 3: Technology support solution

- Implementing 2nd phase of CoreBanking project to develop new service products such as SMS Banking, Internet Banking, Home Banking...
- Developing and exploiting the efficiency of new technology system and continuing to modernize banking technology.

Group 4: Solution for bank's operation consolidation,

by focussing on consolidating, enhancing the quality (as well as quantity) of the high-level and other levels, improving the quality of managing staff, consolidating existing branches and the company directly under the bank to renovate its operation, creating new impulsion for the bank's business and to promote Saigonbank's brandname.

Saigon Bankcard Center (SGBC) Achievement in 2008

SGBC, since the establishment on 1st Oct., 2004 to date, has had following noticeable successes: more than 140,000 cards issued and accepted by thousands of ATM/POS countrywide. In 2008, SGBC focussed on 2 key factors that are to improve the service quality of the customer care and add more products to make the use of the card more convenient.

With young, enthusiastic and dynamic staff, the Customer Care team is always active in contacting customers to solve their problems. Our caring staff always remind, instruct and supply customers with necessary information on card. Every unusual transaction or wrong manipulation of the customer is found immediately by the system monitoring staff who at once, contacts the customer concerned to help to solve the problem. Therefore, our Customer Care team is highly appreciated for their performance.

In 2008, SGBC has increased the number of ATMs to 73 and about 600 merchants. Besides, SGBC has been connected successfully to the existing card systems in Viet Nam: VNBC, Banknetvn and Smartlink. Therefore, at present, Saigon BankCard is accepted at many ATM's nationwide.

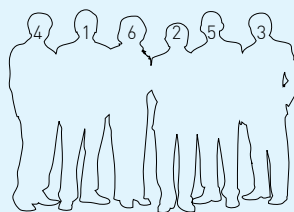
With the motto to always make the use of Saigon BankCard more beneficial to the card holders, besides providing account balance on inquiry, printing statement, cash deposit, withdraw, transfer, payment of utility bills,... overdraft will be made available widely via card account and the overdraft sum may go up to VND100 million. Hoping such value added services to the card will make more people appreciate the facilities brought by SGBC and use card instead of cash in their daily activities, as per the State Bank of Vietnam's policy.



Board of Directors

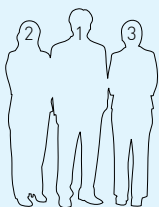
64

Saigonbank - Annual Report 2008



1. **Mr. Nguyen Phuoc Minh** - Chairman
2. **Mr. Dao Hao** - Member
3. **Mr. Nguyen Viet Manh** - Member
4. **Mr. Nguyen Huu Tho** - Member
5. **Mr. Tran The Truyen** - Member
6. **Ms. Vo Thi Thuy** - Member

Board of Comptrollers



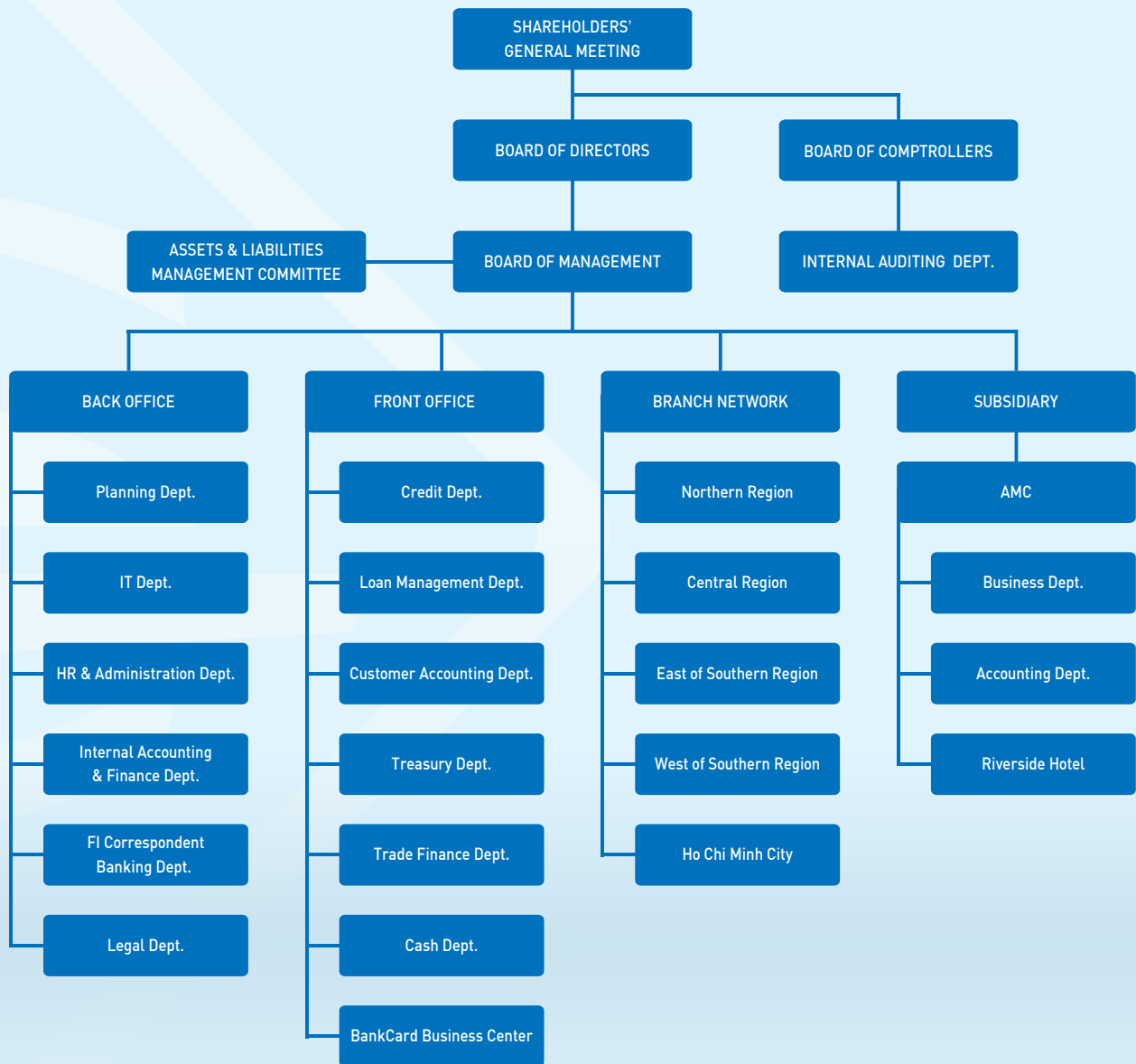
1. **Mr. Nguyen Huu Hanh** - Chief Comptroller
2. **Ms. Vu Quynh Mai** - Comptroller
3. **Ms. Nguyen Thu Thuy** - Comptroller

Board of Management

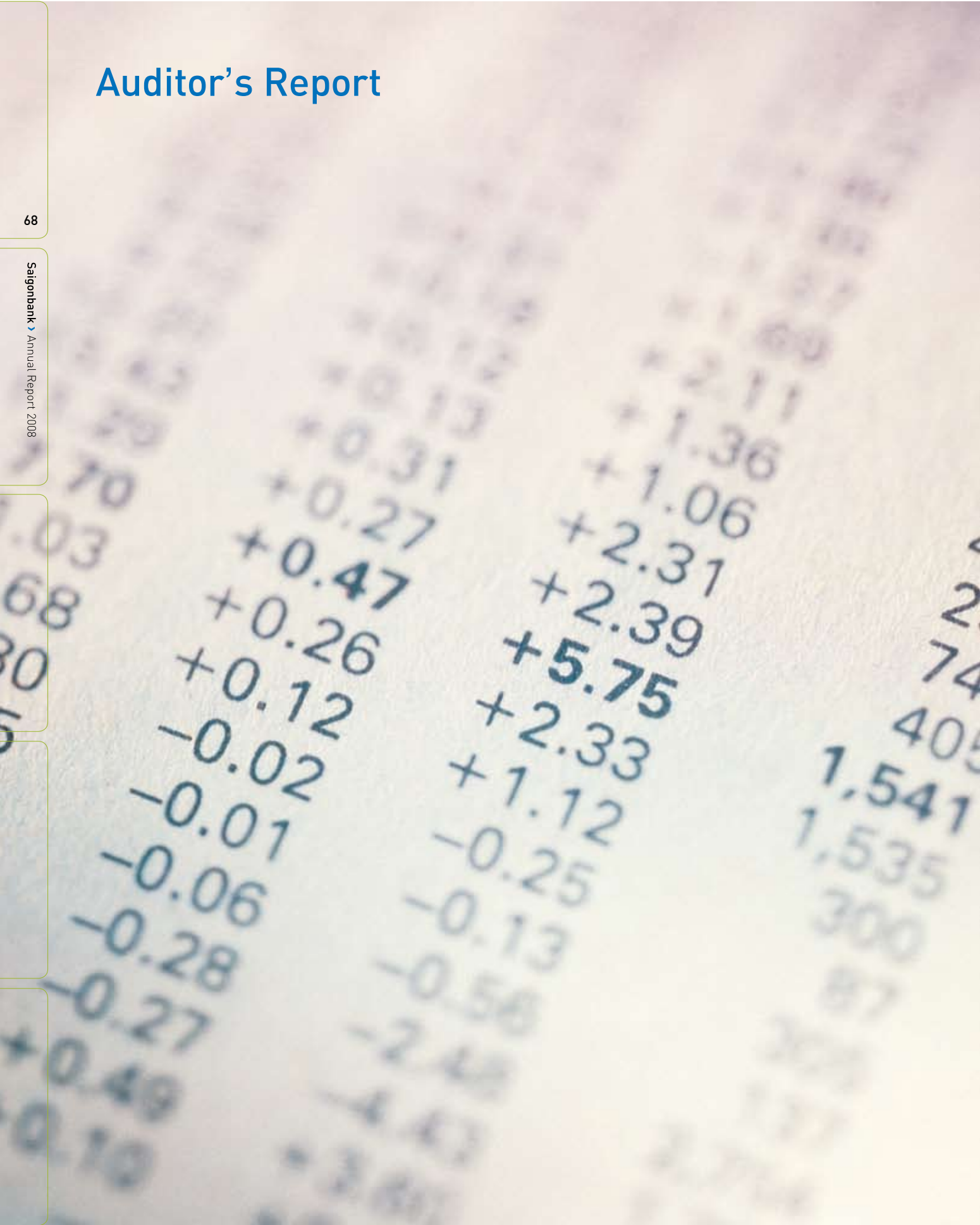


1. Ms. Tran Thi Viet Anh - General Director
2. Ms. Nguyen Thi Muoi - Deputy General Director
3. Ms. Ngo Thanh Ha - Deputy General Director
4. Ms. Pham Thi Cuc - Deputy General Director

Saigonbank Organization Chart



Auditor's Report





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.3, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 39305163 (10 Lines) Fax: (84.8) 39304281
Email: aisc@aisc.vnn.vn Website: www.aisc.com.vn



No: 11.08.651/AISC-DN

**AUDITOR'S REPORT ON THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED DECEMBER 31, 2008
SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE**

To: SHAREHOLDERS; THE BOARD OF DIRECTORS AND MANAGEMENT OF SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE

We have audited the consolidated financial statements of Saigon Bank for Industry and Trade from page 70 to page 101 for the fiscal year ended December 31, 2008, consisting of consolidated Balance Sheet as of December 31, 2008, Income Statement, Cash Flows Statement and Notes to the consolidated Financial Statements. These consolidated Financial Statements are consolidated from those of the following units:

- + Saigon Bank for Industry and Trade
- + Asset Management Company

The Bank is responsible for the preparation of the financial statements. It is our responsibilities to form an independent opinion, based on our audit, on these consolidated financial statements.

Basis of auditing

We conducted our audit in accordance with Vietnamese regulations on auditing and accounting; In compliance with Vietnamese Auditing Standards, International Auditing Standards and auditing practices recognized by Vietnam.

An audit includes examination, on a test basis, of evidence relevant to the amounts and disclosures in the financial statements. It also includes an assessment of the compliance of accounting standards and system that the Bank applies; accounting principles used, the significant estimates and judgments made by the Board of General Management of Saigon Bank for Industry and Trade in preparation of the consolidated financial statements as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We planned and completed our audit so as to obtain all the information and explanations necessary which provide us with the reasonable assurance that the financial statements are free from material misstatements. We believe that our audit provides a reasonable basis for our opinion.

Auditor's opinion

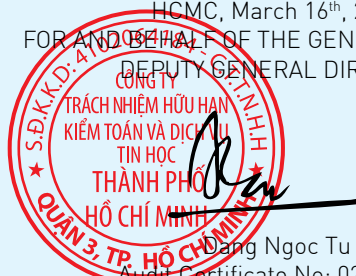
In our opinion, the financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Saigon Bank for Industry and Trade as well as the results of its operation and its cash flows for the year ended December 31, 2008.

The financial statements are prepared in compliance with the prevailing Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Accounting System for Banking promulgated under the Decision 479/2004/QĐ - NHNN dated April 19, 2004 and Decision No. 29/2006/QĐ-NHNN dated July 10, 2006 of the Governor of the State Bank of Vietnam and other relevant guiding documents.

AUDITOR

Truong Dieu Thuy
Audit Certificate No: 0212/KTV
Issued by the Ministry of Finance.

HCMC, March 16th, 2009
FOR AND ON BEHALF OF THE GENERAL DIRECTOR
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Đang Ngọc Tu
Audit Certificate No: 0213/KTV
Issued by the Ministry of Finance.

**SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE
CONSOLIDATED BALANCE SHEET**

As at December 31, 2008

Unit: VND

ITEMS	Code	2008	2007
A. ASSETS			
I. CASH, GOLD, SILVER, GEMSTONES	V.01	130,948,677,220	107,819,216,457
II. DEPOSITS AT THE STATE BANK OF VIETNAM	V.02	543,766,590,063	518,877,663,087
III. GOLD AND DEPOSITS AT OTHER CREDIT INSTITUTION AND LOANS GRANTED TO OTHER CREDIT INSTITUTIONS	V.03	1,380,543,050,785	1,251,652,693,288
1. Gold and deposits at other credit institutions		1,376,970,050,785	1,238,650,943,288
2. Loans granted to other credit institutions		3,600,000,000	13,100,000,000
3. Provision for loan losses		(27,000,000)	(98,250,000)
IV. TRADING SECURITIES			
1. Trading securities			
2. Provisions for devaluation of securities			
V. FINANCIAL DERIVATIVES AND OTHER FINANCIAL ASSETS			
VI. LOANS GRANTED TO CUSTOMERS	V.04	7,844,450,691,378	7,300,613,224,102
1. Loans granted to customers		7,916,376,447,928	7,363,557,995,183
2. Provision for loan losses	V.05	(71,925,756,550)	(62,944,771,081)
VII. INVESTMENT SECURITIES	V.06	472,700,000,000	543,771,508,225
1. Available-for-sale securities		-	10,461,508,225
2. Held-to-maturity securities		472,700,000,000	533,310,000,000
3. Provisions for devaluation of securities			
VIII. EQUITY INVESTMENT AND LONG TERM INVESTMENTS	V.07	135,761,660,000	45,750,000,000
1. Investments in subsidiaries		-	-
2. Investments in joint-venture companies			
3. Investments in associates			
4. Other long-term investments		135,761,660,000	45,750,000,000
5. Provision for decline in value of long term investments			

SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE
CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at December 31, 2008

Unit: VND

ITEMS	Notes	2008	2007
IX. FIXED ASSETS		331,215,880,691	236,427,956,793
1. Tangible fixed assets	V.08	303,423,138,243	234,690,857,679
a. Cost		393,645,651,019	302,212,795,698
b. Accumulated depreciation		(90,222,512,776)	(67,521,938,019)
2. Finance lease fixed assets			
a. Cost			
b. Accumulated depreciation			
3. Intangible fixed assets	V.09	27,792,742,448	1,737,099,114
a. Cost		32,487,935,133	5,741,892,118
b. Accumulated depreciation		(4,695,192,685)	(4,004,793,004)
X. INVESTMENT PROPERTIES			
a. Cost			
b. Accumulated depreciation			
XI. OTHER LONG-TERM ASSETS	V.10	365,972,301,263	179,733,514,992
1. Accounts receivable		224,930,034,483	97,264,950,193
2. Interests and fees receivable		137,309,059,952	80,334,081,979
3. Deferred corporate income tax			
4. Other assets		3,733,206,828	2,134,482,820
- In which: good-will			
5. Provisions for other assets			
TOTAL ASSETS		11,205,358,851,400	10,184,645,776,944

**SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE
CONSOLIDATED BALANCE SHEET**

As at December 31, 2008

Unit: VND

ITEMS	Notes	2008	2007
B. LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY			
I. BORROWINGS FROM GOVERNMENT AND THE STATE BANK OF VIETNAM	V.11		31,000,000,000
II. DEPOSITS AND BORROWINGS FROM OTHER CREDIT INSTITUTIONS	V.12	1,893,137,366,878	1,945,612,017,548
1. Deposits from other credit institutions		1,893,137,366,878	1,945,612,017,548
2. Borrowings from other credit institutions		-	-
III. DEPOSITS FROM CUSTOMERS	V.13	7,164,714,417,102	6,466,653,553,964
IV. FINANCIAL DERIVATIVES AND OTHER FINANCIAL LIABILITIES			
V. TRUST FUNDS AND OTHER BORROWED FUNDS	V.14	114,052,542,146	132,106,600,000
VI. ISSUANCE OF VALUABLE DOCUMENTS	V.15	256,704,579,819	3,639,305,800
VII. OTHER LIABILITIES	V.16	306,983,800,062	174,024,936,482
1. Interests, fees payable		148,401,119,064	110,860,070,646
2. Deferred corporate income tax			
3. Accounts payable and other liabilities	V.16	157,299,206,463	59,845,154,796
4. Provision for other risks (for off-balance sheet contingencies and commitments)	V.16	1,283,474,535	3,319,711,040
TOTAL LIABILITIES		9,735,592,706,007	8,753,036,413,794
VIII. EQUITY AND FUNDS	V.17	1,469,766,145,393	1,431,609,363,150
1. Equity Capital		1,108,715,830,000	1,108,715,830,000
a. Chartered Capital		1,020,000,000,000	1,020,000,000,000
b. Basic construction investment fund			
c. Capital surplus		88,715,830,000	88,715,830,000
d. Treasury stocks			
e. Preferred stocks			
g. Other equity			
2. Funds of credit institutions		199,803,476,501	152,371,134,589
3. Exchange rate difference			
4. Difference upon revaluation of assets			
5. Undistributed profit/ Accumulated loss		161,246,838,892	170,522,398,561
IX. MINORITY INTERESTS			
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		11,205,358,851,400	10,184,645,776,944

**SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE
CONSOLIDATED BALANCE SHEET**

As at December 31, 2008

OFF BALANCE SHEET ITEMS

Unit: VND

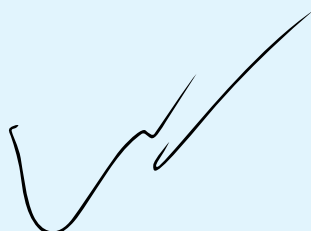
ITEMS	Notes	2008	2007
I. CONTINGENCIES	VIII.29	103,284,228,590	375,460,955,606
1. Guarantees for loans			
2. Letters of credit		61,022,761,765	214,563,250,341
3. Other guarantees		42,261,466,825	160,897,705,265
II. COMMITMENTS			
1. Customers funding			
2. Others			

HCMC, January 2nd, 2009

Prepared by

Chief Accountant

On Behalf of the General Director
Deputy General Director





NGUYEN THI MUOI

**SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT**

For the fiscal year 2008

Unit: VND

ITEMS	Notes	2008	2007
1. Interest and similar income	VI.18	1,358,583,090,469	854,854,533,776
2. Interest and similar expense	VI.19	1,047,215,305,773	493,576,416,981
I. Net interest income		311,367,784,696	361,278,116,795
3. Income from services	VI.20	45,772,572,029	31,171,280,981
4. Expenses of services	VI.20	8,148,892,007	5,812,714,161
II. Net gain/loss from services		37,623,680,022	25,358,566,820
III. Net gain/loss from dealing in foreign currencies	VI.21	19,249,289,766	3,148,821,600
IV. Net gain/loss from dealing in trading securities	VI.22	(727,042,225)	
V. Net gain/loss from dealing in investment securities			
5. Income from other activities		60,937,211,565	24,232,313,186
6. Expenses of other activities		7,776,834,951	7,109,231,527
VI. Net gain/loss from other activities	VI.24	53,160,376,614	17,123,081,659
VII. Income from equity investments	VI.23	6,064,720,800	1,564,959,600
VIII. Operating expenses	VI.25	173,857,039,221	121,378,483,627
IX. Net operating income before provision for loan losses		252,881,770,452	287,095,062,847
X. Provision for loan losses		31,627,881,655	50,940,750,243
XI. Total profits before tax		221,253,888,797	236,154,312,604
7. Current corporate income tax expense		60,007,049,905	65,631,914,043
8. Deferred corporate income tax expense			
XII. Corporate income tax	VI.26	60,007,049,905	65,631,914,043
XIII. Profit after tax		161,246,838,892	170,522,398,561
XIV. Minority interest			
XV. Earnings per share		1,581	2,432

HCMC, January 2nd, 2009

Prepared by

Chief Accountant

On Behalf of the General Director

Deputy General Director


NGUYEN THI MUOI

SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE
CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS (Indirect method)
For the fiscal year 2008

Unit: VND

ITEMS	Notes	2008	2007
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01. Profit before tax		221,253,888,797	236,154,312,604
Adjustments for:			
02. Depreciation and amortisation		23,513,072,559	17,455,694,535
03. Provisions for loan loss, devaluation and addition / (reversal) of investments in the year		31,627,881,655	50,940,750,243
04. Gain and fees receivable		(1,550,782,967,159)	(734,214,414,219)
05. Gain and fees payable		1,147,948,670,470	444,718,813,662
06. (Gain) / loss on disposal of fixed assets		(40,565,564)	(74,781,364)
07. (Gain) / loss from sales and disposal of investment properties			
08. (Gains) / loss on disposal of investments in other entities, dividend income, share of profit from investment contracts		(6,064,720,800)	(1,564,959,600)
09. Unrealized foreign exchange difference		(7,664,009,551)	(341,440,745)
10. Other adjustments			
Changes in operating assets and liabilities			
Changes in operating assets			
11. (Increase) / Decrease in cash, gold and loans to other credit institutions		34,500,000,000	(25,928,000,000)
12. (Increase) / Decrease in proceeds from securities trading activities		71,071,508,225	(239,487,900,000)
13. (Increase) / Decrease in financial derivatives and other financial assets			
14. (Increase) / Decrease in loans to customers		(552,818,452,745)	(2,511,380,650,357)
15. (Increase) / Decrease in interests, fees receivable		1,493,807,989,186	682,299,678,225
16. (Decrease) / Increase in provision for losses		(24,754,382,691)	(27,700,214,353)
17. Other (Increases) / Decreases in operating assets		(6,805,957,510)	(18,708,066,828)

SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE
CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS (Indirect method)
For the fiscal year 2008

Unit: VND

ITEMS	Notes	2008	2007
Changes in operating liabilities			
18. Increase / (Decrease) in borrowings from Government and the SBV		(31,000,000,000)	(13,396,949,936)
19. Increase / (Decrease) in deposits and borrowings from other credit institutions		(52,474,650,670)	1,088,762,271,375
20. Increase / (Decrease) in deposits from customers (including State Treasury)		698,128,763,642	2,559,410,935,123
21. Increase / (Decrease) in other financial liabilities			
22. Increase / (Decrease) in trust funds and other borrowed funds		(18,054,057,854)	(4,782,200,000)
23. Increase / (Decrease) in issuance of valuable documents (excluding those being accounted to financing activities)		253,065,274,019	(205,314,656,455)
24. Increase / (Decrease) in interests, fees payable		(1,110,407,622,052)	(400,754,178,912)
25. Other Increases / (Decrease) in operating liabilities		49,604,612,401	5,883,466,730
Net cash flows from operating activities before income tax		663,654,274,358	901,977,509,728
26. Corporate income tax paid		(69,624,511,603)	(57,894,117,593)
27. Payment from funds of credit institutions		(18,289,258,149)	(9,352,531,494)
I. Net cash flows from operating activities		575,740,504,606	834,730,860,641
CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES			
01. Purchase of fixed assets		(123,148,042,786)	(104,656,356,802)
02. Proceeds on disposal of fixed assets		40,565,564	74,781,364
03. Proceeds from disposal of fixed assets			
04. Purchase of investment properties			
05. Proceeds from disposal of investment properties			
06. Payment for disposal of investment properties			
07. Investments in other entities		(90,011,660,000)	(11,250,000,000)
08. Proceeds from investment in other entities			
09. Dividend income and share of profit from long-term investments		6,064,720,800	1,564,959,600
II. Cash flows from investing activities		(207,054,416,422)	(114,266,615,838)

SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE
CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS (Indirect method)
For the fiscal year 2008

Unit: VND

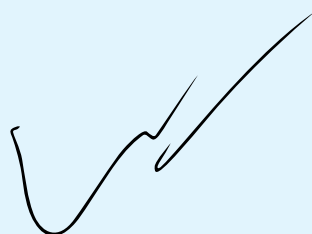
ITEMS	Notes	2008	2007
CASH FLOW FROM FINANCING ACTIVITIES			
01. Increase in share capital due to capital contribution and/or issuance of shares			419,460,830,000
02. Proceeds from issuance of valuable documents qualified to be accounted to owner's and other long-term loan capital			
03. Payment for valuable documents qualified to be accounted to capital owner's and other long-term loan capital			
04. Dividend paid to shareholders, shared profit		(157,280,692,444)	(81,332,083,402)
05. Payment for buying treasury shares			
06. Proceeds from selling treasury shares			
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES		(157,280,692,444)	338,128,746,598
IV. NET CASH FLOWS		211,405,395,740	1,058,592,991,401
V. CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE BEGINNING OF THE YEAR		1,845,204,835,299	786,611,843,898
VI. ADJUSTMENTS FOR IMPACTS OF EXCHANGE RATE CHANGES			
VII. CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE YEAR END		2,056,610,231,039	1,845,204,835,299
CASH AND CASH EQUIVALENTS			
- Cash, gold, silver, gemstones		130,948,677,220	107,819,216,457
Including deposits from Asset Management Company at Saigon Bank for Industry and Trade		4,924,912,971	4,857,012,467
- Deposits at the State Bank of Vietnam		543,766,590,063	518,877,663,087
- Deposits at other credit institutions		1,376,970,050,785	1,213,650,943,288
NET CASH AND CASH EQUIVALENTS:		2,051,685,318,068	1,840,347,822,832

HCMC, January 2nd, 2009

Prepared by

Chief Accountant

On Behalf of the General Director
Deputy General Director





NGUYEN THI MUOI

SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2008

78

Saigonbank Annual Report 2008

I. BUSINESS HIGHLIGHTS OF CREDIT INSTITUTIONS

1. Establishment, operation, validity period:

Saigon Bank for Industry and Trade is established under license No 848/GP-UB dated July 26, 1993 issued by the People's Committee of Ho Chi Minh City and operates under license No 0034/NH-GP dated May 04, 1993 issued by the State Bank of Vietnam.

The initial chartered capital in the license:
VND 50,000,000,000.

In 2007, upon the approval of the State Bank of Vietnam, the Bank rises its chartered capital to VND 1,020,000,000,000 in accordance with the seventeenth amended business registration certificate No. 059074 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City dated December 19, 2007, Public Stock Offering Certificate No. 201/UBCK-GCN issued by the State Securities Commission dated October 22, 2007 and Official letter No 608/NHNN-HCM2 issued by the State Bank of Vietnam - HCMC Branch dated February 02, 2007.

2. Structure of Ownership: Share capital

3. The head office:

Is located at 2C Pho Duc Chinh St., Dist. 1, HCMC.,

The Bank has 32 branches, 30 transaction offices, 01 point of sale and 01 savings counter.

Branches are opened in the Northern, Central, Southern regions and Highlands.

The Bank has a subsidiary named Asset Management Company.

4. Subsidiary:

Asset Management Company is established under license No 8104000033 dated December 24, 2001. The percentage of equity investments in the subsidiary is 100%.

5. Total employees: 1,297 people.

II. ACCOUNTING PERIOD AND REPORTING CURRENCY:

1. Fiscal year: The fiscal year begins on 1 January and ends on 31 December annually.

2. Reporting currency: Vietnam Dong (VND).

III. SIGNIFICANT ACCOUNTING PRINCIPLES AND STANDARDS APPLIED WITHIN THE BANK

Disclosure of compliance with Vietnamese Accounting Standards and International Accounting Standards:

The financial statements are prepared on accrual basis and in accordance with Vietnamese Accounting Standards.

The preparation also complies with the historical cost convention in accordance with Vietnamese Accounting Standards.

The fair value of tools, financial assets is determined only for the purpose of administration. According to prevailing regulations of Vietnam, differences between the original cost and the fair value should not be adjusted in the financial statements if they are unrealized.

Applicable accounting principles:

The Bank applies the accounting system applicable to credit institutions issued by the Governor of the State Bank of Vietnam in accordance with Decision No. 479/2004/QD-NHNN dated April 29, 2004 and Decision No. 29/2006/QD-NHNN dated July 10, 2006.

Consolidation: in compliance with Vietnamese Accounting Standard No 25 - Consolidated financial statements and accounting for investment in subsidiaries - which is adjusted so as to be in agreement with the Bank's operation on the following principles:

- Eliminating revenue, intercompany expenses,
- Eliminating intragroup transactions: deposits, invested capital...
- Items which are not identical are presented separately.

IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

1. Foreign currency translation:

Transactions denominated in foreign currencies are accounted as original currency.

When consolidating the financial statements in each branch and the whole bank, the exchange rate is ruled by the State Bank of Vietnam at the end of the month.

2. Principles for consolidating the financial statements:

The consolidated financial statements are formed from the financial statements of branches all over the country. Accordingly, the financial statements of transaction offices will be consolidated in those of branches. The financial statements of the whole bank are consolidated from those of the head office and branches.

Intragroup transactions are eliminated except for revenue and expenses of intragroup capital transfer when the consolidated financial statements are prepared. This is the regulation of Vietnam and so it may differ from jurisdictions other than Vietnam.

Investments of the Bank are stated at original costs.

3. Financial derivatives and provision for loan losses:

According to prevailing regulations of Vietnam, derivative instruments on the Balance Sheet will not be offset when the accounts are prepared.

The Bank has not implemented self insurance transactions for derivative instruments.

4. Accounting for interest income, interest expenses and termination of interest accruals:

Income and expenses are recorded on an accrual basis in compliance with Circular No 12/2006/TT-BTC dated December 21, 2006.

5. Fees and commissions income:

The Bank fee is recorded when it is incurred. Expenses corresponding to the bank fee and commission are also similarly recorded. These expenses are recorded in the balance sheet and income statement when they are incurred.

6. Accounting for loans granted to customers:

Short-term loans are those with a maturity date within one year, medium-term loans are those with a final maturity date between one and five years and long-term loans are those with a maturity date of more than five years.

Principles of loan classification and credit risk assessment are in accordance with Decision 1627/2001/QD-NHNN dated December 31, 2001, Decision 127/2005/QD-NHNN dated March 3, 2005 and Decision 783/2005/QD-NHNN dated May 31, 2005. Loans are classified in accordance with Decision 493/2005/QD-NHNN dated April 22, 2005 and Decision No. 18/2007/QD-NHNN dated April 25, 2007 issued by the State Bank of Vietnam. Loans are classified into five groups as follows:

- Group 1: Prime
- Group 2: Supervised
- Group 3: Sub-prime
- Group 4: Doubtful
- Group 5: Bad

Rules for provision for loan losses are made and written off bad loans in accordance with Decision No. 493/2005/QD-NHNN dated April 22, 2005 and Decision No. 18/2007/QD-NHNN dated April 25, 2007 issued by the Governor of the State Bank of Vietnam. Accordingly, specific provisions for loan losses are calculated as follows:

- Group 1: 0%
- Group 2: 5%
- Group 3: 20%
- Group 4: 50%
- Group 5: 100%

For the blocked debts awaiting resolution of the Government, the specific provision is made upon the financial capability of credit institutions.

In accordance with the Decision 493, a general provision is required to account for 0.75% of total value of debts from Group 1 to Group 4 and advances to customers and commitments.

7. Accounting for securities dealing and investing:

7.1 Securities dealing:

- Principle for recognizing trading securities: Trading securities are recorded in accordance with Decision No 29/2006/QD-NHNN dated July 10, 2006. Trading securities are stated at actual cost of acquisition (original cost), including cost of acquisition plus (+) expenditures (if any).
- Method of assessing the decline in value and provision for decline in value of trading securities: in compliance with Circular No. 12/2006/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on February 21, 2006.

7.2 Investment in securities:

- Principles for recognizing investing securities are stated at cost of acquisition.
- Post-acquisition interest income of debt securities is recognised in the consolidated income statement on an accrual basis.
- Method of assessing the decline in value and provision for decline in value of investment securities: in compliance with Circular No 12/2006/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on February 21, 2006.

SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2008

8. Accounting for intangible fixed assets:

Intangible fixed assets are stated at original cost. Intangible fixed assets are depreciated on the straight-line method. The depreciation rate is applied in compliance with Decision No 206/2003/QD-BTC dated December 12, 2003 issued by the Minister of Finance.

9. Accounting for tangible fixed assets:

Intangible fixed assets are stated at historical cost. Intangible fixed assets are depreciated on the straight-line method. The depreciation rate is in accordance with Decision No. 206/2003/QD-BTC dated December 12, 2003 issued by the Minister of Finance.

10. Accounting for leasing assets:

Operating leases: Leases where a significant portion of the risks and rewards attached to the ownership is retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

Finance leases: Leases where the Bank has substantially bears all the risks and rewards of ownership. Finance leases are capitalised at the inception of the lease at the lower of the fair value of leased property or the present value of the minimum lease payments. Each lease payment is allocated between the liability and finance charges so as to achieve a constant rate on the finance balance outstanding. The corresponding rental obligations, net of finance charge, are included in long-term borrowings. The interest element of the finance cost is charged to the income statement over the lease period. The property, plant and equipment acquired under finance leases are depreciated over the shorter of the useful life of the asset or the lease term.

11. Cash and cash equivalents: includes cash on hand and cash in the State Bank of Vietnam.

Demand deposit and short term deposit at other credit institutions with the term less than 90 days are considered as cash equivalents when cash flows statement is prepared.

12. Provisions, contingencies and undetermined assets:

According to Decision No. 493/2005/QD-NHNN dated May 22, 2005 issued by the State Bank of Vietnam, a general provision is also required and should be equal to at least 0.75% of total value of debts and advances to customers and commitments. This level of provision must be obtained within 5 years since the effective date of this decision.

13. Principle and method of recording current corporate income tax, deferred corporate income tax:

Corporate income tax expense is recognised in the income statement based on current income tax and deferred income tax.

Current income tax is the amount of corporate income tax payable or recoverable in respect of the current year taxable profit and the current tax rates.

Deferred tax is provided using the balance sheet liability method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amount of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at the balance sheet date.

Deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the asset can be utilised.

14. Owners' equity:

The business capital source is determined in accordance with the Bank's business registration certificate and the value of the actual equity contributions which is recorded in the accounting book.

SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2008

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

Unit: VND

	Dec. 31, 2008	Dec. 31, 2007
1. Cash, gold, silver, gemstones		
Cash in VND	98,638,029,965	90,302,297,933
Cash in foreign currencies	32,310,307,715	17,463,903,464
Vouchers denominated in foreign currencies	339,540	53,015,060
Monetary gold		
Non-monetary gold		
Other metals, gemstones		
Total	130,948,677,220	107,819,216,457
2. Deposits at the State Bank of Vietnam		
Total	543,766,590,063	518,877,663,087
3. Cash, gold at other credit institutions and loans granted to other credit institutions		
3.1 Deposits, gold at foreign credit institutions		
Demand gold, deposits	102,106,950,785	93,313,943,291
Term gold, deposits	1,274,863,100,000	1,145,336,999,997
Total	1,376,970,050,785	1,238,650,943,288
3.2 Loans granted to other credit institutions		
VND	3,600,000,000	13,100,000,000
Provision for loan losses	(27,000,000)	(98,250,000)
Total	3,573,000,000	13,001,750,000
Total cash, gold at other credit institutions and loans granted to other credit institutions	1,380,543,050,785	1,251,652,693,288

SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2008

Unit: VND

4. Loans granted to customers	Dec. 31, 2008	Dec. 31, 2007
Loans granted to local economic institutions, individuals	7,790,605,620,588	7,197,317,064,384
Commercial paper discount and valuable documents	49,463,377,340	71,095,080,799
Trust funds and other borrowed funds	73,307,450,000	95,145,850,000
Loans granted to foreign economic institutions, individuals	3,000,000,000	-
Total	7,916,376,447,928	7,363,557,995,183
Analysis by loan quality		
Prime	7,672,698,840,855	7,210,679,258,294
Supervised	188,965,360,833	121,790,228,589
Sub-prime	28,535,606,240	14,274,920,000
Doubtful	26,176,640,000	16,813,588,300
Bad		
Total	7,916,376,447,928	7,363,557,995,183
Analysis by loan term		
Short-term loans	5,233,192,895,376	5,258,243,472,065
Medium	1,543,269,310,431	1,473,817,157,714
Long-term loans	1,139,914,242,121	631,497,365,404
Total	7,916,376,447,928	7,363,557,995,183

SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2008

Unit: VND million

Analysis by type of customer and form of business	Dec. 31, 2008	Dec. 31, 2007
Business institutions	4,955,337	4,188,715
Private limited liability company	2,291,205	2,628,826
State-owned enterprises under the central Government	7,082	18,895
Local state-owned enterprises	35,345	45,000
State-owned limited liability company	7,821	8,037
State-owned joint stock company	64,904	46,980
Other joint stock company	1,918,794	877,320
Partnerships		17,671
Sole-priority enterprise	567,313	494,148
Foreign-owned enterprises	16,432	19,672
Co-operatives	46,441	32,166
Individuals	2,961,039	3,174,843
Others		
Total	7,916,376	7,363,558

SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2008

Unit: VND million

Analysis by industry	Dec. 31, 2008	Dec. 31, 2007
Agriculture and forestry	431,833	11,081
Fishery	3,123,478	185,617
Mining	54,471	2,657
Manufacturing and processing	501,194	82,213
Manufacturing and distributing gasoline, electricity	61,801	-
Construction	467,705	21,514
Motor repair	1,138,665	310,265
Hotels and restaurants	98,594	-
Warehousing, transportation and communication	302,162	65,572
Financing activities	33,371	
Science and technology activities	16,182	-
Assets and consultant services	32,582	729
State management, defense - security	2,566	
Training and education	4,416	-
Health and relief	8,446	6
Cultural, sport activities	4,351	
Individual, public services	1,062,611	6,534,632
Services at households	566,761	149,154
Activities of foreign organizations	5,187	118
Total	7,916,376	7,363,558

SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2008

Unit: VND

5. Provision for loan losses

	General	Specific
Year 2008		
Opening balance	58,649,617,368	7,713,114,753
Charge for the year	2,014,663,746	24,063,395,639
Utilisation during the year due to handling debts which must be recovered by provisions		(19,204,560,421)
Closing balance	60,664,281,114	12,571,949,971
Year 2007		
Opening balance	38,391,474,531	4,730,721,700
Charge for the year	20,258,142,837	28,261,796,053
Utilisation during the year due to handling debts which must be recovered by provisions		(25,279,403,000)
Closing balance	58,649,617,368	7,713,114,753

6. Investment securities

	Dec. 31, 2008	Dec. 31, 2007
6.1. Available-for-sale		
a. Debt securities	-	973,608,225
- Debt securities issued by other local credit institutions		973,608,225
b. Equity securities	-	9,487,900,000
- Equity securities issued by other local credit institutions		9,487,900,000
c. Provision for decline in value of securities available for sale		
Total	-	10,461,508,225
6.2. Held-to-maturity		
- Government securities	452,700,000,000	513,310,000,000
- Debt securities issued by local credit institutions	20,000,000,000	20,000,000,000
- Provision for decline in value of securities held-to-maturity		
Total	472,700,000,000	533,310,000,000

SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2008

Unit: VND

7. Equity investments, long term investments	Dec. 31, 2008	Dec. 31, 2007
Analysis of invested value by form of investment		
Investments in joint ventures		
Investments in associates		
Other long term investments	135,761,660,000	45,750,000,000
Provision for decline in value of long term investments		
Total	135,761,660,000	45,750,000,000

List of important associates, joint venture companies

Name	Year 2008			Year 2007		
	Original costs	Current Value	Portion (%)	Original costs	Current Value	Portion (%)
Investments in credit institutions						
Gia Dinh Commercial JS Bank	54,261,660,000		5.43	32,250,000,000		7.25
Investments in other entities						
Ha Long Hotel	11,000,000,000		11	11,000,000,000		11
Vietnam National Financial Switching JSC	2,000,000,000		2.12	2,000,000,000		2.12
Saigonbank Berjaya Securities Joint Stock Company	33,000,000,000		11			
Saigon Beer Alcohol Beverage Corporation (SABECO)	35,000,000,000		0.08			
Guarantee Fund for Small and Medium Enterprises	500,000,000		1	500,000,000		

SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2008

Unit: VND

8. Tangible fixed assets

- Increase, decrease of tangible fixed assets of year 2008

Assets	Buildings & Structures	Machinery equipment	Transportation Facilities	Others	Total
Original cost					
Opening balance	231,604,020,807	29,876,318,358	20,871,629,524	19,860,827,009	302,212,795,698
New purchase	58,300,076,058	16,081,354,778	15,274,937,742	4,351,245,533	94,007,614,111
Other decreases		155,872,979	2,385,437,154	33,448,657	2,574,758,790
Closing balance	289,904,096,865	45,801,800,157	33,761,130,112	24,178,623,885	393,645,651,019
Accumulated depreciation					
Opening balance	34,504,464,835	13,077,944,584	8,102,854,292	11,836,674,308	67,521,938,019
Charge for the year	8,560,196,820	6,703,920,041	6,447,836,709	3,096,979,699	24,808,933,269
Other decreases		166,862,044	1,908,047,811	33,448,657	2,108,358,512
Closing balance	43,064,661,655	19,615,002,581	12,642,643,190	14,900,205,350	90,222,512,776
Net book value					
Opening balance	197,099,555,972	16,798,373,774	12,768,775,232	8,024,152,701	234,690,857,679
Closing balance	246,839,435,210	26,186,797,576	21,118,486,922	9,278,418,535	303,423,138,243

SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2008

Unit: VND

9. Intangible fixed assets

- Increase, decrease of intangible fixed assets of year 2008

Assets	Computer software	Total
Original cost		
Opening balance	5,741,892,118	5,741,892,118
New purchase	26,746,043,015	26,746,043,015
Other decreases		-
Closing balance	32,487,935,133	32,487,935,133
Accumulated depreciation		
Opening balance	4,004,793,004	4,004,793,004
Charge for the year	690,399,681	690,399,681
Closing balance	4,695,192,685	4,695,192,685
Net book value		
Opening balance	1,737,099,114	1,737,099,114
Closing balance	27,792,742,448	27,792,742,448

10. Other long-term assets	Dec. 31, 2008	Dec. 31, 2007
1. Purchase of fixed assets	95,539,766,998	87,951,217,626
2. Receivables	129,390,267,485	9,313,732,567
3. Provision for risks to other assets		
4. Other assets	3,733,206,828	2,134,482,820
Expenses awaiting allocation	3,028,442,311	1,704,504,710
Materials	568,022,750	429,978,110
Others	136,741,767	
Total	228,663,241,311	99,399,433,013
Intercompany receivables		
Total	129,390,267,485	9,313,732,567

SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2008

Unit: VND

11. Borrowings from Government and State Bank of Vietnam	Dec. 31, 2008	Dec. 31, 2007
1. Borrowings from the State Bank of Vietnam	-	31,000,000,000
Borrowings by means of discounting, rediscounting valuable papers		31,000,000,000
2. Borrowings from the Ministry of Finance		
3. Others		
Total	-	31,000,000,000

12. Deposits, gold and borrowings from other credit institutions	Dec. 31, 2008	Dec. 31, 2007
12.1. Deposits, gold from other credit institutions		
a. Demand deposits, gold	10,084,366,878	20,181,817,548
b. Term deposits, gold	1,883,053,000,000	1,925,430,200,000
Total	1,893,137,366,878	1,945,612,017,548
12.2. Borrowings from other credit institutions		
Total deposits, gold and borrowings from other credit institutions	1,893,137,366,878	1,945,612,017,548

13. Deposits from customers	Dec. 31, 2008	Dec. 31, 2007
- Analysis by type		
Demand deposits, gold	1,013,885,504,535	1,546,048,475,641
Term deposits, gold	6,117,132,060,916	4,847,452,307,093
Deposits for special purposes	144,044,885	914,056,996
Deposits	33,552,806,766	72,238,714,234
Total	7,164,714,417,102	6,466,653,553,964

SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2008

Unit: VND

14. Trust funds and other borrowed funds	Dec. 31, 2008	Dec. 31, 2007
VND	112,625,600,000	132,106,600,000
Gold, foreign currencies	1,426,942,146	
Total	114,052,542,146	132,106,600,000

15. Issuance of normal valuable documents	Dec. 31, 2008	Dec. 31, 2007
Total	256,704,579,819	3,639,305,800

16. Other liabilities	Dec. 31, 2008	Dec. 31, 2007
Intercompany payables	89,630,182,749	14,168,796,886
Payables to outsiders	67,669,023,714	45,676,357,910
Provision for other risks	1,283,474,535	3,319,711,040
Total	158,582,680,998	63,164,865,836

SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2008

Unit: VND million

17. Capital and funds of credit institutions

17.1. Comparison schedule for changes in Owner's Equity

Items	Paid-in capital	Capital Surplus	Reserve for supplementary chartered capital	Investment and Development Fund	Financial reserve fund	Other funds	Profit after tax	Total
As at January 01, 2008	1,020,000	88,716	35,014	72,757	41,707	2,893	170,522	1,431,609
Additions								-
Capital additions								-
Premium due to additional issue								-
Dividends shared in the year 2007							(105,141)	(105,141)
Appropriation to reserves in the year 2007			8,526	16,003	17,052	24,141	(65,381)	341
Reserves charged in the year 2007						(18,289)		(18,289)
Dividends shared in the year 2007								-
Profit additions in the year 2008							161,246	161,246
As at December 31, 2008	1,020,000	88,716	43,540	88,760	58,759	8,745	161,246	1,469,766

17.2. Earning per share

	2008	2007
Profit or loss for determining earning per share	161,246,838,892	170,522,398,561
Weighted average number of ordinary shares in issue	102,000,000	70,103,496
Basic earning per share	1,581	2,432
Transactions of ordinary stocks or potential ordinary stocks occurred after the balance sheet date		

SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2008

Unit: VND million

17.3. Details of share capital of credit institutions

	Year 2008			Year 2007		
	Total	Ordinary stock	Preferred stock	Total	Ordinary stock	Preferred stock
Invested capital of the State						
Paid-in capital (shareholders, members...)	1,020,000	1,020,000		1,020,000	1,020,000	
Capital surplus	88,716	88,716		88,716	88,716	
Treasury stock						
Total	1,108,716	1,108,716	-	1,108,716	1,108,716	-

17.4. Dividends

Dividends disclosed after the balance sheet date:

Dividends disclosed on ordinary stocks: 12% the stock's par value

Dividends disclosed on preferred stocks: not incurred.

Dividends of accumulated preferred stocks which have not been recorded: not incurred.

17.5. Stocks	Year 2008	Year 2007
Number of issued stocks	102,000,000	68,925,500
Number of stocks sold out to the public		33,074,500
Number of repurchased stocks		
Number of circulating stocks	102,000,000	102,000,000

* Par value of circulating stocks: VND 10,000/stock.

SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2008

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

Unit: VND

18. Interest income and similar incomes	Year 2008	Year 2007
Interest on deposits	51,912,378,312	66,965,068,250
On loans to customers	1,242,948,287,482	758,863,209,062
On debt securities trading and investment	63,263,643,383	29,024,782,217
Interest on finance leases	-	-
Other income from credit activities	458,781,292	1,474,247
Total	1,358,583,090,469	854,854,533,776

19. Interest and similar expense	Year 2008	Year 2007
On deposits	935,405,639,536	471,494,850,130
On borrowings	47,581,167,617	15,165,431,151
On issuance of valuable documents	54,251,911,823	4,986,866,927
On finance lease	-	-
Other credit activities' expenses	9,976,586,797	1,929,268,773
Total	1,047,215,305,773	493,576,416,981
Net interest income	311,367,784,696	361,278,116,795

SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2008

Unit: VND

20. Net gain / loss from services	Year 2008	Year 2007
Payment service	20,252,810,311	17,628,983,069
Guarantee service	2,180,618,221	1,687,976,568
Treasury service	351,491,014	28,294,809
Discount service	5,325,492,948	6,438,410,110
Other services	17,662,159,535	5,387,616,425
Total	45,772,572,029	31,171,280,981
	Year 2008	Year 2007
Settlement service	3,519,000,578	2,551,421,155
Post office and telecommunication fee	3,405,476,769	2,393,849,274
Treasury service	1,138,594,458	835,605,532
Consultancy service	49,900,000	18,351,818
Other services	35,920,202	13,486,382
Total	8,148,892,007	5,812,714,161
Net/loss gain from services	37,623,680,022	25,358,566,820
	Year 2008	Year 2007
21. Net gain/loss from dealing in foreign currencies		
Gains from dealing in foreign currencies	23,807,864,450	3,316,451,927
Expenses of dealing in foreign currencies	4,558,574,684	167,630,327
Net gain/loss from dealing in foreign currencies	19,249,289,766	3,148,821,600

SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2008

Unit: VND

22. Net gain/loss from dealing in trading securities	Year 2008	Year 2007
Gain from dealing in trading securities	67,500,000	
Expenses of dealing in trading securities	794,542,225	
Provision for decline in value of trading securities		
Total	(727,042,225)	-

23. Income from capital contribution and purchase of shares	Year 2008	Year 2007
Dividends received from capital contribution, purchase of share	6,064,720,800	1,564,959,600
Total	6,064,720,800	1,564,959,600

24. Net gain/loss from other operating income	Year 2008	Year 2007
Income from other operating activities	60,937,211,565	24,232,313,186
Expenses of other operating activities	7,776,834,951	7,109,231,527
Total	53,160,376,614	17,123,081,659

25. Operating expenses	Year 2008	Year 2007
1. Tax, duties and fees	1,974,083,545	905,863,075
2. Expenses for employees	96,148,747,650	59,300,726,490
3. Assets	39,550,489,076	31,901,294,040
4. Expense of mission management	29,907,637,353	25,091,842,936
5 Insurance fee for safeguarding customers' deposits	6,276,081,597	4,178,757,086
6. Provisions		
7. Other expenses		
Total	173,857,039,221	121,378,483,627

SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2008

Unit: VND

26. Corporate income tax		
26.1. Current corporate income tax		
1. Profit before tax	221,253,888,797	236,154,312,604
Adjustments:		
Less income exempted from corporate income tax:	6,389,044,933	1,754,619,591
Income from joint ventures, purchase of share	6,064,720,800	1,564,959,600
Interest income from consolidating joint ventures, associates by equity method		
Interest income from Government bond for constructing the country	324,324,133	189,659,991
2. Taxable income	214,864,843,864	234,399,693,013
3. Current corporate income tax on the taxable income	60,007,049,905	65,631,914,043
Adjusting corporate income tax of the previous year to that of the current year		
4. Total current corporate income tax	60,007,049,905	65,631,914,043
Corporate income tax paid	67,273,547,884	57,894,117,593
Adjusting corporate income tax of the previous year		
5. Corporate income tax payable at the end of period	22,122,259,124	31,739,720,822
26.2. Deferred corporate income tax	-	-

SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2008

VII. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE STATEMENT OF CASH FLOWS

Unit: VND

27. Cash and cash equivalents	Dec. 31, 2008	Dec. 31, 2007
Cash and cash equivalents on hand	130,948,677,220	107,819,216,457
Deposits at State Bank of Vietnam	543,766,590,063	518,877,663,087
Cash, gold at other credit institutions	1,376,970,050,785	1,213,650,943,288
Security with recoverable period or maturity within 3 months from purchase date		
Total	2,051,685,318,068	1,840,347,822,832

VIII. OTHER INFORMATION

28. Contingencies and commitments		
Items	Dec. 31, 2008	Dec. 31, 2007
I. Payment guarantees	28,754,255,271	147,576,325,987
II. Performance guarantees	20,714,257,039	24,874,135,361
III. Bidding guarantees	4,285,839,400	3,942,578,372
IV. Letters of credit	70,750,757,682	241,433,172,438
V. Other guarantees	7,259,728,098	24,801,926,474

SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2008

IX. FINANCIAL RISKS MANAGEMENT

Unit: VND million

29. Market risks

29.1. Interest rate risk

Items	Not influenced by interest rate	Up to 1 month	1-3 months	3-12 months	1-5 years	more than 5 years	Total
Assets							
I. Cash, gold, silver & gemstones	130,949						130,949
II. Deposits at the State Bank of Vietnam		543,767					543,767
III. Deposits at other credit institutions and loans granted to other credit institutions		1,376,970	3,600				1,380,570
IV. Trading securities							-
V. Financial derivatives and other financial assets							-
VI. Loans granted to customers		77,796	90,960	5,064,437	1,543,269	1,139,914	7,916,376
VII. Investment securities					452,700	20,000	472,700
VIII. Equity and long term investments						135,762	135,762
IX. Fixed assets and investment properties						331,216	331,216
X. Other long term assets	365,972						365,972
Total assets	496,921	1,998,533	94,560	5,064,437	1,995,969	1,626,892	11,277,312
Liabilities							
I. Deposits and borrowings from other credit institutions		1,410,134	351,879	131,124			1,893,137
II. Deposits from customers		2,704,626	3,007,701	1,010,231	442,156		7,164,714
III. Financial derivatives and other financial liabilities							-
IV. Trust funds and other borrowed funds					107,803	6,250	114,053
V. Issuance of valuable documents		221,925	34,780				256,705
VI. Other liabilities	306,984						306,984
Total liabilities	306,984	4,336,685	3,394,360	1,141,355	549,959	6,250	9,735,593

SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2008

Unit: VND million

29.2. Currency risk

Items	EUR translated	USD translated	Value of gold translated	Other currencies translated	Total
Assets					
I. Cash, gold, silver and gemstones	1,152	30,703		453	32,308
II. Deposits at the State Bank of Vietnam		48,718		-	48,718
III. Deposits at other credit institutions and loans granted to other credit institutions	6,858	262,936		2,891	272,685
IV. Trading securities					-
V. Financial derivatives & other financial assets					-
VI. Loans granted to customers	1,937	451,148			453,085
VII. Investment securities					-
VIII. Equity and long term investments					-
IX. Fixed assets and investment properties					-
X. Other long term assets		11,240			11,240
Total assets	9,947	804,745	-	3,344	818,036
Liabilities and owners' equity					
I. Deposits and borrowings from other credit institutions	122	981		-	1,103
II. Deposits from customers	7,120	729,945		700	737,765
III. Financial derivatives and other financial liabilities					-
IV. Trust funds and other borrowed funds		1,427			1,427
V. Issuance of valuable documents					-
VI. Other liabilities	2,705	72,392		2,644	77,741
VII. Equity and funds					
Total liabilities and owners' equity	9,947	804,745	-	3,344	818,036
Position of currencies in balance sheet					
Position of off balance sheet currencies					
Position of in & off balance sheet currencies					

SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2008

Unit: VND million

29.3. Liquidity risks

Items	Uninfluenced by term	Up to 1 month	1-3 months	3-12 months	1-5 years	more than 5 years	Total
Assets							
I. Cash, gold, silver & gemstones	130,949						130,949
II. Deposits at the State Bank of Vietnam		543,767					543,767
III. Deposits at other credit institutions and loans granted to other credit institutions		1,376,970	3,600				1,380,570
IV. Trading securities							-
V. Financial derivatives and other financial assets							-
VI. Loans granted to customers		647,405	771,708	3,952,311	1,480,025	1,064,927	7,916,376
VII. Investment securities				30,000	422,700	20,000	472,700
VIII. Equity and long term investments						135,762	135,762
IX. Fixed assets and investment properties						331,216	331,216
X. Other long term assets	365,972						365,972
Total assets	496,921	2,568,142	775,308	3,982,311	1,902,725	1,551,905	11,277,312

SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

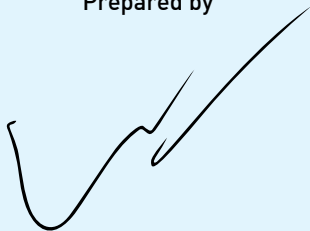
For the fiscal year ended December 31, 2008

Unit: VND million

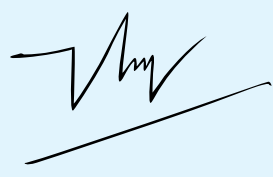
Items	Uninfluenced by term	Up to 1 month	1-3 months	3-12 months	1-5 years	more than 5 years	Total
Liabilities							
I. Deposits and borrowings from other credit institutions		1,761,824	131,313				1,893,137
II. Deposits from customers		3,649,312	2,492,074	624,744	398,584		7,164,714
III. Financial derivatives and other financial liabilities							-
IV. Trust funds and other borrowed funds		1,006	3,176	50,460	53,245	6,166	114,053
V. Issuance of valuable documents		221,925	34,780				256,705
VI. Other liabilities		306,984					306,984
Total liabilities	-	5,941,051	2,661,343	675,204	451,829	6,166	9,735,593
Difference of net liquidity	496,921	(3,372,909)	(1,886,035)	3,307,107	1,450,896	1,545,739	1,541,719

HCMC, January 2nd, 2009

Prepared by



Chief Accountant



On Behalf of the General Director
Deputy General Director



NGUYEN THI MUOI

Danh sách Ngân hàng Đại lý List of Correspondent Banks

(As of Dec. 31, 2008)



ARGENTINA

BNP Paribas

AUSTRALIA

Bank of America N.A., Sydney, (H/O)
BNP Paribas Australia
Citibank
Commonwealth Bank of Australia Sydney
JPMorgan Chase Bank, N.A
National Australia Bank Ltd.

AUSTRIA

Raiffeisen ZentralBank
Oesterreich AG (RZB-Austria)

BAHRAIN

BNP Paribas Bahrein-
Manama Offshore Banking
Unit (OBU)
Woori Bank

BANGLADESH

Woori Bank, Dhaka

BELGIUM

Bank of America N.A.
BNP Paribas S.A.
CBC Banque S.A., (All offices)
Commerzbank AG
Dexia Bank SA, (H/O)
Fortis Bank S.A./N.V.
Brussels (All Belgian Offices)
Ing Bank
KBC Bank N.V.
Sumitomo Mitsui Banking
Corporation

BRAZIL

Banco BNP Paribas Brazil S/A

CAMBODIA

Canadia Bank PLC
Foreign Trade Bank of
Cambodia

CANADA

Bank of America NA
Bank of Nova Scotia
BNP Paribas Canada
HSBC Bank Canada
Royal Bank of Canada

CAYMAN ISLANDS

Commerzbank AG

CHINA

Bank of America N.A.
Bank of New York
Bank of Nova Scotia
Bank of Tokyo-Mitsubishi
UFJ, Ltd.
BNP Paribas
Calyon
China Construction Bank
Corporation
Citibank N.A.
Commerzbank AG
Fortis Bank, Hongkong
Branch
HSBC
ICBC
Industrial Bank of Korea
JPMorgan Chase Bank, N.A.
Standard Chartered Bank
Sumitomo Mitsui Banking
Corp. (SMBC)
United Overseas Bank Ltd.
Wachovia Bank, N.A
Woori Bank

CZECH REPUBLIC

Citibank N.A. Praha
Commerzbank AG
Raiffeisenbank A.S.

DENMARK

Nordea Bank Denmark A/S
Spar Nord Bank

EGYPT

Arab Bank PLC

FINLAND

Danske Bank
Nordea Bank Finland PLC
Sampo Bank

FRANCE

Banque Populaire Centre
BNP Paribas SA
Calyon
Commerzbank
CM-CIC Banques
Credit Agricole
Credit Lyonnais

Credit Mutuel – CIC Banques
HSBC Private Bank France
KBC Bank NV
Natexis Banques Populaires,
Charenton le pont (H/O)
Societe Generale
Sumitomo Mitsui Banking
Corp. (SMBC)

GERMANY

Bank of America N.A.
Bayerische Hypo-Und
Vereinsbank AG-
Hypovereinsbank
Berliner Bank, Niederlassung
der Landesbank Berlin
BNP Paribas SA
Niederlassung
Commerzbank
Danske Bank
Deutsche Bank AG
DZ Bank AG Deutsche Zentral
Genossenschaftsbank
Dresdner Bank AG
HSBC Trinkaus & Burkhardt
Kgaa
BHF-Bank AG
LandesBank Baden
Wuerttemberg
Shinhan Bank AG (H/O)
Stadtsparkasse Muenchen
Sumitomo Mitsui Banking
Corp. (SMBC)

GREECE

Bank of America NA
BNP Paribas Greece

GUADELOUPE

Credit Agricole

GUERNSEY, C.I

HSBC Private Bank Ltd.

HONG KONG

Bank of America NA
Bank of China Ltd.
Bank of New York
Bank of Nova Scotia
Bank of Tokyo-Mitsubishi
UFJ, Ltd
Bank Sinopac
BNP Paribas

C T B Australia Ltd
Calyon
Citibank (Hongkong) Ltd.
Citibank NA
Commerzbank
Commonwealth Bank of
Australia
DBS Bank (Hongkong) Ltd.
Fortis Bank
HSBC
HSBC Bank USA
ICBC
Industrial and Commercial
Bank of China (Asia) Ltd
Industrial Bank of Korea
ING Bank NV
Intesa Sanpaolo SPA
JPMorgan Chase Bank, NA
KBC Bank NV
Mizuho Corporate Bank Ltd.
Shinhan Bank.
Standard Chartered Bank Ltd.
Sumitomo Mitsui Banking
Corp. (SMBC)
UBAF Ltd.
United Overseas Bank Ltd.
Wachovia Bank, NA
Woori Bank

HUNGARY

Commerzbank

INDIA

Bank of America NA
Bank of India
Bank of Nova Scotia
BNP Paribas India
Citibank
Shinhan Bank
Standard Chartered Bank

INDONESIA

Bank of America NA
Bank Negara Indonesia – PT
(Persero)
Citibank
HSBC
JPMorgan Chase Bank
Standard Chartered Bank
Woori Bank

IRELAND

Bank of America NA
BNP Paribas Ireland
Commerzbank
National Irish Bank

ISRAEL

Bank Hapoalim BM
Mercantile Discount Bank
Ltd. (H/O)

ITALY

Banca Carige SPA
Banca Di Sicilia SPA
Banca Monte Dei Paschi Di
Siena Spa
Banca Nazionale del Lavoro
SPA
Banca Popolare di Bergamo
SPA (H/O)
Banca Popolare di Verona e
Novara SCRL
Banca Popolare di Sondrio
Banca Popolare Friuladria
SPA (H/O)
Banche Popolari Unite SCARL
Banco Di Sicilia SPA
Bank of America N.A.
Bayerische Hypo-Und
Vereinsbank
BNP Paribas Succursale Italia
Cassa Di Rissparmio Di
Fossano SPA
Cassa Di Rissparmio In
Bologna SPA
Commerzbank
Credito Bergamasco (H/O)
Credito Di Romagna SPA
HSBC Bank PLC
ING Bank NV
Intesa Sanpaolo SPA
Mizuho Corporate Bank
Unicredit Banca Di Roma SPA
Unicredit Banca D'Impresa SPA
Unicredit Banca SPA
Unicredit Private Banking SPA
Unicredito Italiano SPA
Unione Di Banche Italiane
SCPA

JAPAN

Bank of New York
Bank of Nova Scotia
Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ
Ltd.
Bayerische Hypo-Und
Vereinsbank AG
BNP Paribas S.A
Calyon
Citibank NA
Commerzbank
Commonwealth Bank of
Australia
Deutsche Bank
HSBC
Industrial Bank of Korea
Mitsubishi UFJ Trust and
Banking Corp.
Mizuho Bank Ltd.
Mizuho Corporate Bank Ltd.
Okazaki Shinkin Bank
Resona Bank Ltd. (H/O)
Shinhan Bank
Standard Chartered Bank
Sumitomo Mitsui Banking
Corp. (SMBC)
U.B.A.F
United Overseas Bank
Wachovia Bank, NA
Woori Bank

KOREA, REPUBLIC OF

Bank of America NA
Bank of New York
Bank of Nova Scotia
Busan Bank
Daegu Bank
Hana Bank
HSBC
Industrial Bank of Korea
JPMorgan Chase Bank
Kookmin Bank (H/O)
Korea Exchange Bank
Kyongnam Bank
Shinhan Bank
Standard Chartered Bank
Suhyup Bank
Sumitomo Mitsui Banking
Corp. (SMBC)
UBAF
Wachovia Bank, NA
Woori Bank

**LAO PEOPLE'S DEMOCRATIC
REPUBLIC**

Banque Pour Le Commerce
Exterieur Lao
Lao-Viet Bank

LATVIA

Norvik Banka

LUXEMBOURG

BNP Paribas Luxembourg
Commerzbank AG
Danske Bank Int'l SA

MALAYSIA

Bank of America Malaysia
Berhad
Bank of Nova Scotia Berhad
Hong Leong Bank Berhad
HSBC Bank Malaysia Berhad
JPMorgan Chase Bank
Standard Chartered Bank
Malaysia Berhad (All offices)
United Overseas Bank Ltd.

MARTINIQUE

Banque Nationale De Paris
Succursale De Fort De France
Credit Agricole

MEXICO

Bank of America SA

MONACO

Credit Agricole

NETHERLANDS

Bank of America NA
BNP Paribas SA
Commerzbank AG
Fortis Bank
GE Artesia Bank
Ing Bank N.V
Hollandsche Bank-Unie NV

NEW ZEALAND

Bank of New Zealand

NORWAY

BNP Paribas
Fokus Bank
Nordea Bank

PANAMA

BNP Paribas

PHILIPPINES

Asia Development Bank
Asia United Bank Corporation
Bank of America NA
BNP Paribas, Manila Offshore
Branch
ING Bank N.V.
Standard Chartered Bank

POLAND

Bank DNB Nord Polska
Bank Polska Kasa Opeiki SA
Danske Bank A/S SA
Deutsche Bank Poska SA
HSBC Bank Polska SA
Raiffeisen Bank Polska SA

REUNION

Banque De La Reunion
BNP Paribas
Credit Agricole

RUSSIAN FEDERATION

Commerzbank AG
Evrofinance Mosnarbank
Raiffeisenbank Austria Zao

SINGAPORE

Bank of America NA
Bank of India
Bank of New York
Bank of Tokyo Mitsubishi UFJ, Ltd
Bayerische Hypo-Und
Vereinsbank AG (BHV)
BNP Paribas
Calyon
Citibank
Commerzbank AG
Commonwealth Bank of
Australia
Development Bank of
Singapore Ltd. (DBS)
HSBC
HSBC Bank USA, NA
ING Bank, NV
JPMorgan Chase Bank, NA
KBC Bank
Krung Thai Bank Public
company Ltd.
Mizuho Corporate Bank Ltd.
Natexis Banques Populaires
Nordea Bank
Oversea-Chinese Banking
Corporation Ltd.
Rabobank
Raiffeisen Zentralbank
Oesterreich AG (RZB-Austria)
Shinhan Bank
Societe Generale
Societe Generale and Trust
Standard Chartered Bank
Sumitomo Mitsui Banking Corp.
The Bank of Nova Scotia
The Hongkong and Shanghai
Banking Corporation Ltd
U.B.A.F
United Overseas Bank Ltd.
Woori Bank

SLOVAKIA

Commerzbank AG

SOUTH AFRICA

Commerzbank AG

SPAIN

Banco BPI SA
Banco de Sabadell S.A
Banco Espanol de Credito
Bank of America NA
BNP Paribas Espana SA (H/O)
Caja De Ahorros Del Mediterraneo
Commerzbank
Confederation Espanola de Cajas de Ahorros

SRI LANKA

Citibank

SWEDEN

Danske Bank
Nordea Bank AB
Skandinaviska Enskilda Banken (SEB)
Svenska Handelsbanken

SWITZERLAND

ABN AMRO Bank
Bank Leu AG
Bank of America NA
Bank CIC (Switzerland) Ltd.
Banque Cantonale Vaudoise
BHF- Bank (Schweiz) AG
BNP Paribas (Suisse) SA
Clariden Leu Ltd.
Commerzbank AG
Credit Agricole Indosuez SA

TAIWAN

Bank of America N.A.
Bank of New York
Bank of Nova Scotia
Bank Sinopac
BNP Paribas Taiwan
Citibank
Chinatrust Commercial Bank
Deutsche Bank
HSBC
KBC Bank
Land Bank of Taiwan
Standard Chartered Bank
Sumitomo Mitsui Banking Corporation
Wachovia Bank, NA

THAILAND

Bangkok Bank Public Co. Ltd.
Bank of America NA
Bank of Ayudhya Public Co. Ltd.
Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd
BNP Paribas Thailand
Citibank NA
Export-import Bank of Thailand
HSBC
JPMorgan Chase Bank
Kasikornbank Public Co. Ltd.
Krung Thai Bank Co. Ltd.
Mega International
Commercial Bank Public Company Ltd.
Mizuho Corporate Bank Ltd.
Standard Chartered Bank
Sumitomo Mitsui Banking Corp. (SMBC)
Thanachart Bank Public Co. Ltd.
UOB (Thai) Public Company Ltd.

TURKEY

Citibank AS

UKRAINE

Megabank PLC

UNITED ARAB EMIRATES

BNP Paribas
National Bank of Dubai Public Joint Stock Company
Standard Chartered Bank

UNITED KINGDOM

Bank of America NA
Bank Sepah International PLC
BNP Paribas
Calyon
Commerzbank
Commonwealth Bank of Australia
Confederacion Espanola De Cajas De Ahorros
Danske Bank
Fibi Bank (UK) PLC
HSBC Bank USA NA
Industrial Bank of Korea
JPMorgan Chase Bank, NA
Mizrahi Tefahot Bank Ltd.
Mizuho Corporate Bank Ltd.
Nordea Bank Finland PLC
Shinhan Bank
Standard Chartered Bank
Sumitomo Mitsui Banking Corp. (SMBC) Eupore Ltd.
Wachovia Bank, NA
Woori Bank

UNITED STATES

ABN AMRO Bank N.V.
Bank of America NA
Bank of New York
Bank of Nova Scotia
Bank of Tokyo-Mitsubishi Trust Company
BNP Paribas USA
Calyon
Center Bank
ChinaTrust Bank (USA)
Citibank, NA
Citizens Business Bank
Commerzbank AG
Commonwealth Bank of Australia
Deutsche Bank Trust Company Americas
East West Bank
Far East National Bank
HSBC
HSBC Bank USA NA
Industrial Bank of Korea
Israel Discount Bank of New York
JPMorgan Chase Bank, NA
Mizuho Corporate Bank
Northern Trust International Banking Corp.
Oversea-Chinese Banking Corp.
Rabobank Nederland
Shinhan Bank
Standard Chartered Bank
Sumitomo Mitsui Banking Corp. (SMBC)
Wachovia Bank, NA
Woori Bank

URUGUAY

HSBC Bank

VIETNAM

An Binh Bank
Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank)
Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV)
Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ Ltd.
Calyon
Chinfon Commercial Bank
Citibank
Far East National Bank
Global Petro Commercial Joint-stock Bank
HSBC Ltd.
Housing Development Commercial Joint Stock Bank
Hua nan Commercial Bank, Ltd.
Indovina Bank Ltd.
Industrial Bank of Korea
JPMorgan Chase Bank
Natexis Banques Populaires
Saigon Commercial Bank
Shinhan Bank
Shinhanvina Bank
Southern Commercial Joint-Stock Bank
Standard Chartered Bank
State Bank of Vietnam
Taipei Fubon Commercial Bank Company Ltd.
United Overseas Bank Ltd.
Vietnam Asia Commercial Joint-Stock Bank
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development
Vietnam Bank for Industry and Trade
Vietnam Eximbank
Woori Bank

Mạng lưới chi nhánh Saigonbank & các công ty trực thuộc

Saigonbank's Network & Subsidiary



KHU VỰC MIỀN BẮC NORTHERN REGION

Ha Noi Branch
Hoan Kiem Branch
Ba Dinh Branch
Dong Da Branch
Long Bien Branch
Cau Giay Branch
Quang Ninh Branch
Hai Phong Branch
Lao Cai Branch

KHU VỰC MIỀN TRUNG CENTRAL REGION

Da Nang Branch
Hue Branch
Binh Thuan Branch
Dak Lak Branch

KHU VỰC MIỀN ĐÔNG NAM BỘ EAST OF SOUTHERN REGION

Dong Nai Branch
Binh Duong Branch

KHU VỰC TP. HỒ CHÍ MINH HO CHI MINH CITY

Ba Chieu Branch
Binh Hoa Branch
Tan Binh Branch
Tan Phu Branch
Thai Binh Branch
Cho Lon Branch
An Dong Branch
Binh Chanh Branch
Ben Nghe Branch
Tan Dinh Branch
3 Tháng 2 Branch

KHU VỰC MIỀN TÂY NAM BỘ WEST OF SOUTHERN REGION

Can Tho Branch
Thot Not Branch
An Giang Branch
Bac Lieu Branch
Tien Giang Branch
Ca Mau Branch

**KHU VỰC TP. HỒ CHÍ MINH
HO CHI MINH CITY**

**1. CHI NHÁNH BÀ CHIẾU
BA CHIEU BRANCH**

138 Đinh Tiên Hoàng,
Quận Bình Thạnh, TP. HCM
138 Đinh Tiên Hoàng St.,
Bình Thạnh Dist., HCMC
Tel: [84.8] 38412508/ 35513625
Fax: [84.8] 38412294

**2. Phòng giao dịch Gò Vấp
Go Vap Transaction Office**

27 Nguyễn Văn Nghi, P. 7,
Quận Gò Vấp, TP. HCM
27 Nguyen Van Nghi St.,
Ward 7, Go Vap Dist., HCMC
Tel: [84.8] 35881446
Fax: [84.8] 35881446

**3. Phòng giao dịch Hòa Hưng
Hoa Hung Transaction Office**

537D Cách Mạng Tháng Tám,
P. 15, Quận 10, TP. HCM
537D Cach Mang Thang Tam
St., Ward 15, Dist 10., HCMC
Tel: [84.8] 62934772
Fax: [84.8] 62934771

**4. CHI NHÁNH BÌNH HÒA
BINH HOA BRANCH**

139-141-143 No Trang Long,
P. 12, Q. Bình Thạnh, TP. HCM
139-141-143 No Trang Long
St., Ward 12, Binh Thanh Dist.,
HCMC
Tel: [84.8] 35165832/ 35165831
Fax: [84.8] 35165836

**5. CHI NHÁNH TÂN BÌNH
TAN BINH BRANCH**

8-10 Lý Thường Kiệt,
Quận Tân Bình, TP. HCM
8-10 Ly Thuong Kiet St.,
Tan Binh Dist., HCMC
Tel: [84.8] 38642002/ 38651505
Fax: [84.8] 38646123

**6. Phòng giao dịch Phú Thọ Hòa
Phu Tho Hoa Transaction Office**

358 Nguyễn Sơn, P. Phú Thọ
Hòa, Q. Tân Phú, TP. HCMC
358 Nguyen Son St., Phu Tho
Hoa Ward, Tan Phu Dist.,
HCMC
Tel: [84.8] 39789739
Fax: [84.8] 39787597

**7. CHI NHÁNH TÂN PHÚ
TAN PHU BRANCH**

30AB Lê Trọng Tấn, P. Tây
Thanh, Q. Tân Phú, TP. HCM
30AB Le Trong Tan St.,
Tay Thanh Ward, Tan Phu
Dist., HCMC
Tel: [84.8] 38125609/38125606
Fax: [84.8] 38125610

**8. CHI NHÁNH THÁI BÌNH
THAI BINH BRANCH**

333 Phạm Ngũ Lão, Quận 1,
TP. HCM
333 Phạm Ngũ Lão St., Dist.1,
HCMC
Tel: [84.8] 38368188/ 38368270
Fax: [84.8] 38368654

**9. Phòng giao dịch Phú Thọ
Phu Tho Transaction Office**

27 Nguyễn Thị Nhỏ, P. 9,
Quận Tân Bình, TP. HCM
27 Nguyen Thi Nho St.,
Ward 9, Tan Binh Dist., HCMC
Tel: [84.8] 38666094
Fax: [84.8] 38666126

**10. Phòng giao dịch Quận 2
District 2 Transaction Office**

586 Nguyễn Thị Định,
Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2,
TP. HCM
586 Nguyen Thi Dinh St.,
Thanh My Loi Ward, Dist. 2,
HCMC
Tel: [84.8] 37423548
Fax: [84.8] 37423545

**11. CHI NHÁNH CHỢ LỚN
CHO LON BRANCH**

144 Châu Văn Liêm, Quận 5,
TP. HCM
144 Chau Van Liem St.,
Dist. 5, HCMC
Tel: [84.8] 38558125/ 38550685
Fax: [84.8] 38553660

**12. Phòng giao dịch Bình Đăng
Binh Dang Transaction Office**

256 Liên Tỉnh Lộ 5, Quận 8,
TP. HCM
256 Inter-provincial Road No.
5, Dist. 8, HCMC
Tel: [84.8] 39819501
Fax: [84.8] 39816364

**13. Phòng giao dịch An Đông
Transaction Office An Dong**

34-36 An Dương Vương,
Tầng hầm chợ An Đông,
Quận 5, TP. HCM
34-36 An Duong Vuong St.,
An Dong Market Basement,
Dist. 5, HCMC
Tel: [84.8] 38351188
Fax: [84.8] 38335406

**14. CHI NHÁNH AN ĐÔNG
AN DONG BRANCH**

136C Nguyễn Tri Phương,
Phường 9, Quận 5, TP. HCM
136C Nguyen Tri Phuong St.,
Ward 9, Dist. 5, HCMC
Tel: [84.8] 38337391/ 38337392
Fax: [84.8] 38337389

**15. CHI NHÁNH BÌNH CHÁNH
BINH CHANH BRANCH**

77 An Dương Vương, P. An Lạc
A, Q. Bình Tân, TP. HCM
77 An Duong Vuong St.,
An Lac A Ward, Binh Tan
Dist., HCMC
Tel: [84.8] 37515663/ 37515664
Fax: [84.8] 37515663

**16. Phòng giao dịch Bình Tân
Binh Tan Transaction Office**

667 Kinh Dương Vương,
P. An Lạc, Q. Bình Tân, TP. HCM
667 Kinh Duong Vuong St.,
An Lac Ward, Binh Tan Dist.
HCMC
Tel: [84.8] 37526701
Fax: [84.8] 37526700

**17. Phòng giao dịch Kỳ Hòa
Ky Hoa Transaction Office**

660 Su Văn Hạnh, P. 12, Q. 10,
TP. HCM
660 Su Van Hanh St., Ward 12,
Dist. 10, HCMC
Tel: [84.8] 38634928
Fax: [84.8] 38634930

**18. CHI NHÁNH BẾN NGHÉ
BEN NGHE BRANCH**

18-20 Tôn Đức Thắng, Q. 1,
TP. HCM
18-20 Ton Duc Thang St.,
Dist. 1, HCMC
Tel: [84.8] 38257994/ 38257997
Fax: [84.8] 38235668

**19. Phòng giao dịch Bến Thành
Ben Thanh Transaction Office**

12 Lê Thị Hồng Gấm,
Quận 1, TP. HCM
12 Le Thi Hong Gam St.,
Dist. 1, HCMC
Tel: [84.8] 39141537
Fax: [84.8] 39141538

**20. Phòng giao dịch Quận 8
District 8 Transaction Office**

120-122 Nguyễn Thị Tân,
Phường 2, Quận 8, TP. HCM
120-122 Nguyen Thi Tan St.,
Ward 2, Dist. 8, HCMC
Tel: [84.8] 38 510887
Fax: [84.8] 38 510885

**21. CHI NHÁNH TÂN ĐỊNH
TAN DINH BRANCH**

117 Trần Quang Khải, Quận 1,
TP. HCM
117 Tran Quang Khai St.,
Dist. 1, HCMC
Tel: [84.8] 38484893/ 38484891
Fax: [84.8] 38484890

**22. CHI NHÁNH 3 THÁNG 2
3 THANG 2 BRANCH**

1291-1291C Đường 3/2, P. 16,
Quận 11, TP. HCM
1291-1291C 3 thang 2 St.,
Ward 16, Dist. 11, HCMC
Tel: [84.8] 39601123/ 39601125
Fax: [84.8] 39601112

KHU VỰC MIỀN BẮC NORTHERN VIETNAM

23. CHI NHÁNH HÀ NỘI HA NOI BRANCH

11A Đoàn Trần Nghiệp,
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
11A Doan Tran Nghiep St., Hai
Ba Trung Dist., Hanoi
Tel: (84.4) 39760996/ 39760998
Fax: (84.4) 39761009

24. Phòng giao dịch Ngã Tư Sở Ngã Tư Sở Transaction Office

109A Tố 1 Đường Láng,
Phường Ngã Tư Sở,
Quận Đống Đa, Hà Nội
109A Duong Lang St.
Cell 1, Ngã Tư Sở Ward,
Dong Da Dist., Hanoi
Tel: (84.4) 35624642
Fax: (84.4) 35624642

25. Phòng giao dịch Thanh Nhàn Thanh Nhan Transaction Office

122 Kim Ngưu,
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
122 Kim Ngưu St.,
Hai Ba Trung Dist., Hanoi
Tel: (84.4) 39725204
Fax: (84.4) 39725204

26. Phòng giao dịch Nam Đồng Nam Dong Transaction Office

127C Đê La Thành,
Phường Nam Đồng,
Quận Đống Đa, Hà Nội
127C De La Thanh St.,
Nam Dong Ward,
Dong Da Dist., Hanoi
Tel: (84.4) 35737708
Fax: (84.4) 35737707

27. Phòng giao dịch Trung Hòa Trung Hoa Transaction Office

58 Trung Hòa,
Phường Cầu Giấy,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội
58 Trung Hoa St., Cau Giay
Ward, Cau Giay Dist., Hanoi
Tel: (84.4) 37833698
Fax: (84.4) 37833697

28. CHI NHÁNH HOÀN KIẾM HOAN KIEM BRANCH

169 Phùng Hưng,
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
169 Phung Hung St.,
Hoan Kiem Dist., Ha Noi
Tel: (84.4) 22184639/ 22184662
Fax: (84.4) 39283413

29. Phòng giao dịch Hàng Mã Hang Ma Transaction Office

46B Hàng Mã, Phường Hàng Mã,
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
46B Hang Ma St.,
Hang Ma Ward, Hoan Kiem
Dist., Ha Noi
Tel: (84.4) 39380234
Fax: (84.4) 39380235

30. CHI NHÁNH BA ĐÌNH BA DINH BRANCH

39 Giang Văn Minh,
Quận Ba Đình, Hà Nội
39 Giang Van Minh St.,
Ba Dinh Dist., Ha Noi
Tel: (84.4) 37341651/ 37341652
Fax: (84.4) 37346171

31. CHI NHÁNH ĐỒNG ĐÀ DONG DA BRANCH

204 Thái Hà, Quận Đống Đa,
Hà Nội
204 Thai Ha St.,
Dong Da Dist., Ha Noi
Tel: (84.4) 35375964/ 35375962
Fax: (84.4) 35375962

32. CHI NHÁNH LONG BIÊN LONG BIEN BRANCH

154 Ngô Gia Tự, Phường Đức
Giang, Quận Long Biên,
Hà Nội
154 Ngo Gia Tu St.,
Duc Giang Ward, Long Bien
Dist., Ha Noi
Tel: (84.4) 36520479/36520481
Fax: (84.4) 36520481

33. Phòng giao dịch Lò Đúc Lo Duc Transaction Office

24B Lò Đúc, Phường Phạm
Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội
24B Lo Duc St., Pham Dinh
Ho Ward, Hai Ba Trung Dist.,
Ha Noi
Tel: (84.4) 39765624
Fax: (84.4) 39765622

34. CHI NHÁNH CẦU GIẤY CAU GIAY BRANCH

157 Cầu Giấy, P. Cầu Giấy,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội
157 Cau Giay St., Cau Giay
Ward, Cau Giay Dist., Ha Noi
Tel: (84.4) 37672438/37672439
Fax: (84.4) 37675385

35. CHI NHÁNH QUẢNG NINH QUANG NINH BRANCH

8 Trần Hưng Đạo, TP. Hạ Long,
Tỉnh Quảng Ninh
8 Tran Hung Dao St., Ha Long
City, Quang Ninh Province
Tel: (84.33) 3656363/ 3656358
Fax: (84.33) 3656367

36. Phòng giao dịch Mạo Khê Mao Khe Transaction Office

84 Hoàng Hoa Thám, Thị trấn
Mạo Khê, Huyện Đông Triều,
Tỉnh Quảng Ninh
84 Hoang Hoa Tham St., Mao
Khe Ward, Dong Trieu Dist.,
Quang Ninh Province
Tel: (84.33) 3584195
Fax: (84.33) 3584197

37. Phòng giao dịch Cẩm Phả Cam Pha Transaction Office

609 Trần Phú, Phường Cẩm
Thủy, Thị xã Cẩm Phả, Tỉnh
Quảng Ninh
609 Tran Phu St., Cam Thuy
Ward, Cam Pha Town,
Quang Ninh Province
Tel: (84.33) 3721900
Fax: (84.33) 3721902

38. Phòng giao dịch Bãi Cháy Bai Chay Transaction Office

33 Hà Long, Tổ 5, Khu 9,
Phường Bãi Cháy, Hạ Long,
Tỉnh Quảng Ninh
33 Ha Long St., Team 5, Area
9, Bai Chay Ward, Ha Long,
Quang Ninh Province
Tel: (84.33) 3701210
Fax: (84.33) 3511746

39. Điểm giao dịch Đông Triều Dong Trieu Transaction Office

77 Khu 2, Thị trấn Đông Triều,
Huyện Đông Triều, Tỉnh
Quảng Ninh
77 Area 2, Dong Trieu Town,
Dong Trieu Dist., Quang Ninh
Province
Tel: (84.33) 3582174
Fax: (84.33) 3582174

40. CHI NHÁNH HẢI PHÒNG HAI PHONG BRANCH

25 Phố Đà Nẵng,
P. Mái Tơ, Quận Ngô Quyền,
TP. Hải Phòng
25 Da Nang St., Mai To Ward, Ngo
Quyên Dist., Hai Phong Province
Tel: (84.313) 3797585/ 3797589
Fax: (84.313) 3797586

41. Phòng giao dịch Tô Hiệu To Hieu Transaction Office

136C Tô Hiệu, Lê Chân,
TP. Hải Phòng
136C To Hieu St., Le Chan,
Hai Phong Province
Tel: (84.313) 6255789
Fax: (84.313) 6255779

42. Phòng giao dịch Chùa Vẽ Chua Ve Transaction Office

506 Đà Nẵng, Phường Đông
Hải, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
506 Da Nang St., Dong Hai,
Hai An Dist., Hai Phong
Province
Tel: (84.313) 3555230
Fax: (84.313) 3555231

43. CHI NHÁNH LÀO CAI LAO CAI BRANCH

121 Đường Thanh Niên,
Phường Duyên Hải,
TP. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai
121 Thanh Nien St., Duyen Hai
Ward, Lao Cai City,
Lao Cai Province
Tel: (84.20) 3823386 / 6299196
Fax: (84.20) 3826944

44. Phòng giao dịch Cam Đường Cam Duong Transaction Office

061 Hoàng Quốc Việt, P. Pom
Hán, TP. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai
61 Hoang Quoc Viet St., Pom
Han Ward, Lao Cai Province
Tel: (84.20) 3756885
Fax: (84.20) 3756898

KHU VỰC MIỀN TRUNG CENTRAL VIETNAM

45. CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG DA NANG BRANCH

186 Bạch Đằng, Q. Hải Châu,
TP. Đà Nẵng
186 Bach Dang St., Hai Chau
Dist., Da Nang City
Tel: (84.511) 3652491/3652494
Fax: (84.511) 3655205

46. Phòng giao dịch Chợ Mới Cho Moi Transaction Office

275 Trưng Nữ Vương, Quận Hà
Châu, TP. Đà Nẵng
275 Trung Nu Vuong St., Hai
Chau Dist., Da Nang City
Tel: (84.511) 3631623
Fax: (84.511) 3631624

47. Phòng giao dịch Thanh Khê
Thanh Khe Transaction Office
169-171 Nguyễn Văn Linh,
Q. Thanh Khê, Đà Nẵng
169-171 Nguyen Van Linh St.,
Thanh Khe Dist., Danang City
Tel: (84.511) 3656696
Fax: (84.511) 3655205

48. CHI NHÁNH HUẾ
HUE BRANCH
50 Hùng Vương,
P. Phú Nhuận, TP Huế
50 Hung Vuong St.,
Phu Nhuan Ward, Hue City
Tel: (84.54) 3834648/3834649
Fax: (84.54) 3834888

49. CHI NHÁNH BÌNH THUẬN
BINH THUAN BRANCH
67-67A Trần Hưng Đạo,
P. Phú Thủy, TP Phan Thiết
Bình Thuận
67-67A Tran Hung Dao St.,
Phu Thuy Ward,
Phan Thiet City, Binh Thuan
ĐT: (84.62) 3835835/ 3835999
Fax: (84.62) 3835535

50. Phòng giao dịch Hàm Tiến
Ham Tien Transaction Office
KP. 1, P. Hàm Tiến,
TP Phan Thiết, Bình Thuận
Quarter No.1, Ham Tien Ward,
Phan Thiet City, Binh Thuan
Tel: (84.62) 3743444
Fax: (84.62) 3743445

51. Quỹ Tiết kiệm Saigonbank
Saigonbank Savings Counter
Số 1 Nguyễn Tất Thành,
Thành Phố Phan Thiết,
Tỉnh Bình Thuận
No.1 Nguyen Tat Thanh St.,
Phan Thiet City, Binh Thuan
Province
Tel: (84.62) 3750777

52. CHI NHÁNH ĐẮK LẮK
DAK LAK BRANCH
123 Hoàng Diệu,
TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
123 Hoang Dieu St., Buon Ma
Thuot City, Daklak Province
Tel: (84.500) 3842670/ 3842669
Fax: (84.500) 3842668

53. Phòng giao dịch Hòa Thắng
Hoa Thang Transaction Office
27 Nguyễn Thái Bình, Xã Hòa
Thắng, TP. Buôn Ma Thuột,
Tỉnh Đắk Lắk
27 Nguyen Thai Binh St., Hoa
Thang Ward, Buon Ma Thuot
City, Daklak Province
Tel: (84.500) 3832727
Fax: (84.500) 3832757

KHU VỰC ĐÔNG NAM BỘ
EAST OF SOUTHERN VIETNAM

54. CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
DONG NAI BRANCH
103 Đường 30/4, Phường Thanh
Bình, Thành phố Biên Hòa,
Tỉnh Đồng Nai
103 30 thang 4 St.,
Thanh Binh Ward, Bien Hoa
City, Dong Nai Province
Tel: (84.61) 3948654/ 3948652
Fax: (84.61) 3948651

55. CHI NHÁNH BÌNH DƯƠNG
BINH DUONG BRANCH
310 Đại lộ Bình Dương,
Phường Phú Hòa, Thị xã Thủ
Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
310 Binh Duong Boulevard,
Phu Hoa Ward, Thu Dau Mot
Town, Binh Duong Province
Tel: (84.650) 3834666/3834663
Fax: (84.650) 3834660

56. Phòng giao dịch Mỹ Phước
My Phuoc Transaction Office
Lô NP32, Ô P1D, Khu Tái định
cư Mỹ Phước 2, Huyện Bến
Cát, Tỉnh Bình Dương
Plot NP32 - P1D My Phuoc 2
Resettlement Zone, Ben Cat
District, Binh Duong Province
Tel: (84.650) 3553145
Fax: (84.650) 3553144

KHU VỰC MIỀN TÂY NAM BỘ
WEST OF SOUTHERN VIETNAM

57. CHI NHÁNH CẦN THƠ
CAN THO BRANCH
11 Lý Tu Trọng, Phường An
Phú, Thành phố Cần Thơ
11 Ly Tu Trong St., An Phu
Ward, Can Tho City
Tel: (84.710) 3826987/3826988
Fax: (84.710) 3826985

58. CHI NHÁNH THỐT NỐT
THOT NOT BRANCH
362 Nguyễn Công Trứ,
Khu vực Long Thành A,
Phường Thốt Nốt, Quận Thốt
Nốt, Thành phố Cần Thơ
362 Nguyen Cong Tru St.,
Long Thanh A, Thot Not Ward,
Thot Not Dist., Can Tho City
Tel: (84.710) 3610336
Fax: (84.710) 3610335

59. CHI NHÁNH AN GIANG
AN GIANG BRANCH
313/2 Trần Hưng Đạo,
Phường Mỹ Long, Thành phố
Long Xuyên, Tỉnh An Giang
313/2 Tran Hung Dao St., My
Long Ward, Long Xuyen City,
An Giang Province
Tel: (84.76) 3945939/3945626
Fax: (84.76) 3945636

60. Phòng giao dịch Số 01 Long Xuyên
No. 1 Long Xuyen Transaction Office
Quốc lộ 91, Phường Mỹ Thạnh,
Thành phố Long Xuyên,
Tỉnh An Giang
National Highway No. 91, My
Thanh Ward, Long Xuyen City,
An Giang Province
Tel: (84.76) 3832230
Fax: (84.76) 3831223

61. CHI NHÁNH BẠC LIÊU
BAC LIEU BRANCH
35A Bà Triệu, Thị xã Bạc Liêu,
Tỉnh Bạc Liêu
35A Ba Trieu St., Bac Lieu
Municipality, Bac Lieu
Province
Tel: (84.781) 3953713/ 3953873
Fax: (84.781) 3953714

62. Phòng giao dịch Vĩnh Châu
Vinh Chau Transaction Office
51 Nguyễn Huệ, Thị trấn Vĩnh
Châu, Huyện Vĩnh Châu,
Tỉnh Sóc Trăng
51 Nguyen Hue St., Vinh Chau
Town, Soc Trang Province
Tel: (84.79) 3910757
Fax: (84.79) 3910758

63. CHI NHÁNH CÀ MAU
CA MAU BRANCH
4-6 Lý Bôn, Phường 4, Cà Mau
4-6 Ly Bon St., Ward 4, Ca Mau
Tel: (84.780) 3824958/ 3824953
Fax: (84.780) 3824956

64. CHI NHÁNH TIỀN GIANG
TIEN GIANG BRANCH
45 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 4,
TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
45 Nam Ky Khoi Nghia St.,
Ward 4, My Tho City,
Tien Giang Province
Tel: (84.73) 3976278/ 3976281
Fax: (84.73) 3976283

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC
AFFILIATED COMPANIES

65. CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ NƠ
VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN
ASSET MANAGEMENT
COMPANY
12 Lê Thị Hồng Gấm, Q. 1, TP.
Hồ Chí Minh
12 Le Thi Hong Gam St., Dist.
1, HCMC.,
Tel: (84.8) 38224038
Fax: (84.8) 39141538

66. KHÁCH SẠN RIVERSIDE
RIVERSIDE HOTEL
18-20 Tôn Đức Thắng, Quận 1,
TP. Hồ Chí Minh
18-20 Ton Duc Thang St., Dist.
1, HCMC.,
Tel: (84.8) 38224038
Fax: (84.8) 38251417

67. TRUNG TÂM KINH DOANH
THẺ SAIGON BANKCARD
SAIGON BANKCARD
BUSINESS CENTER
139 No Trang Long, Phường
12, Quận Bình Thạnh,
TP. Hồ Chí Minh
139 No Trang Long St., Ward
12, Binh Thanh Dist., HCMC.,
Tel: (84.8) 35166639
Fax: (84.8) 35166640



SAIGONBANK

SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE

2C Pho Duc Chinh Street, District 1, Ho Chi Minh City, Viet Nam
Tel: (84.8) 3914 3183 – (84.8) 3914 3196
Fax: (84.8) 3914 3193
Swift: SBITVNVX
Email: saigonbank@hcm.vnn.vn
Website: www.saigonbank.com.vn